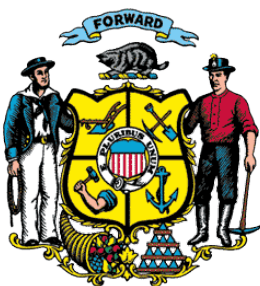


ĐẠO LUẬT WISCONSIN
VÀ
BỘ LUẬT HÀNH CHÍNH

LIÊN QUAN TỚI HÀNH NGHỀ
CẮT TÓC
VÀ
THẨM MỸ

THÁNG NĂM, 2010



Bang Wisconsin
Bộ Qui định và Cấp phép
Ban Kiểm tra Nghề Cắt tóc và Thẩm mỹ

1400 E. Washington Avenue

PO Box 8935

Madison WI 53708

CHƯƠNG 454 BAN KIỂM TRA NGHỀ CẮT TÓC VÀ THẨM MỸ

- 454.01 Định nghĩa.
- 454.02 Giới hạn và ngoại lệ.
- 454.04 Hành nghề.
- 454.06 Thủ tục cấp giấy phép.
- 454.07 Kiểm tra.
- 454.08 Các giấy phép thành lập.
- 454.10 Giai đoạn học việc.

- 454.12 Giáo dục thường xuyên.
- 454.13 Đối tượng được cấp phép từ các khu vực tài phán khác.
- 454.14 Kiểm duyệt.
- 454.145 Công bố tình trạng giấy phép.
- 454.15 Thủ tục và hình thức xử phạt.
- 454.16 Xử phạt.

Tham khảo chéo: Xem định nghĩa tại mục 440.01.
Tham khảo chéo: Xem thêm bộ luật hành chính BC, Wisconsin

454.01 Định nghĩa. Trong chương này:

- (1) “Chuyên viên thẩm mỹ học” nghĩa là một người hành nghề thẩm mỹ học.
- (2) “Thẩm mỹ học” nghĩa là việc chăm sóc hay làm đẹp cho làn da của cơ thể người để lấy tiền công, bao gồm nhưng không giới hạn là làm sạch, thoa các loại mỹ phẩm, dầu, sữa dưỡng da, đất sét, các loại kem, thuốc khử trùng, phấn hay thuốc bôi hoặc mát xa, kích thích, đắp mặt nạ hoặc tập thể dục cho da trên cơ thể người.
- (3) “Thợ học việc” là một người đang học thực hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ theo mục 454.10.
- (5) “Cắt tóc hoặc thẩm mỹ” nghĩa là việc thực hiện một trong số hoặc kết hợp các hoạt động sau đây để lấy tiền công:
 - (a) Bỏ trí, tạo kiểu tóc, chải tóc, gội, xả, uốn, nhuộm, nhuộm tóc bằng màu nhẹ, nhuộm màu, khử màu, uốn tóc thành làn sóng, cắt, cạo, tia, duỗi tóc, đốt lông hoặc thực hiện công việc tương tự trên tóc hoặc râu của bất kỳ ai bằng bất kỳ phương tiện nào.
 - (b) Mát xa, làm sạch, kích thích, xoa bóp, đắp mặt, tập thể dục, làm đẹp hoặc thoa các chế phẩm mỹ phẩm, thuốc khử trùng, phấn, dầu, thuốc bôi, đất sét hoặc sữa dưỡng da hoặc thực hiện các công việc tương tự khác trên da của bất kỳ người nào.
 - (c) Cắt sửa móng
 - (d) Việc cắt tóc của bất kỳ người nào, ngoại trừ việc sử dụng một kim điện.
- (6) “Thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ” nghĩa là một người hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ.
- (7) “Tiền công” nghĩa là tiền thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm cả tiền dự kiến thanh toán dù có thực sự nhận được hay không.
- (8) “Chuyên gia tẩy lông bằng điện” nghĩa là một người hành nghề tẩy lông bằng điện.
- (9) “Phương pháp tẩy lông bằng điện” nghĩa là loại bỏ tóc/lông khỏi cơ thể người bằng cách sử dụng một kim điện để lấy tiền công.
- (10) “Cơ sở hành nghề” nghĩa là bất kỳ nơi nào mà việc cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, hoặc phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc cắt sửa móng được thực hiện
- (11) “Ban kiểm tra” nghĩa là ban thực hiện việc kiểm tra nghề cắt tóc và thẩm mỹ
- (12) “Giám đốc” nghĩa là người hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ đồng thời chịu trách nhiệm giám sát, điều hành hoạt động của cơ sở hành nghề và đảm bảo rằng cơ sở hoạt động phù hợp với các quy định của chương này cũng như các quy định do ban kiểm tra ban hành.
- (13) “Cắt sửa móng” nghĩa là làm sạch, cắt, tạo hình, làm đẹp hoặc xoa bóp trong phạm vi các bàn tay, bàn chân hoặc móng tay móng chân trên cơ thể người.
- (14) “Thợ cắt sửa móng” nghĩa là một người hành nghề cắt sửa móng.
- (15) “Học viên” nghĩa là một người chưa được cấp giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ nhưng đang theo học nghề cắt tóc hoặc thẩm

mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, hoặc cắt sửa móng tại một trường được cấp phép theo mục 440.62 (3) hoặc được miễn theo mục 440.61 hay một trường chuyên môn được cấp phép theo mục 440,62 (4).

(16) “Giờ đào tạo” nghĩa là thời gian hướng dẫn tối thiểu trong 50 phút nhưng không quá 60 phút

Lược sử: 1987 a. 265.

454.02 Giới hạn và ngoại lệ. (1) Các giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ không cho phép chẩn đoán, kê đơn hay điều trị bệnh hoặc tình trạng bệnh trừ các điều khoản đã nêu rõ trong định nghĩa về nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ ở mục 454.1 (5) hoặc theo hướng dẫn của một bác sỹ đang hành nghề hoặc đã được cấp phép.

(2) Nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện và cắt sửa móng không bao gồm bất kỳ dịch vụ nào trong những dịch vụ sau:

(a) Các dịch vụ thực hiện bởi một người được cấp phép, chứng nhận hay đăng ký theo pháp luật của bang này như bác sỹ, trợ lý bác sỹ, người chuyên chữa bệnh chân, nhà vật lý trị liệu, y tá hay người chuyên tổ chức tang lễ nếu những dịch vụ đó nằm trong phạm vi cấp phép, chứng nhận hoặc đăng ký.

(b) Các dịch vụ chăm sóc cá nhân thực hiện trong các cơ sở cải huấn, bệnh viện và nhà an dưỡng được cấp phép dưới sự giám sát của một người chịu trách nhiệm chăm sóc tù nhân hoặc bệnh nhân.

(3) Nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học và cắt sửa móng không bao gồm bất kỳ dịch vụ nào trong những dịch vụ sau:

(a) Các dịch vụ được thực hiện bởi nhân viên mát xa nam hoặc nữ.

(b) Thoa mỹ phẩm để chuẩn bị cho một buổi biểu diễn trước công chúng.

(c) Thẩm mỹ học, nếu thực hiện trên mặt nhằm giới thiệu một sản phẩm mà không lấy tiền công của một khách hàng ngoài việc bán sản phẩm.

Lược sử: 1987 a. 265; 1993 a. 105.

454.04 Hành nghề. (1) (a) Ngoại trừ các trường hợp được phép theo các đoạn (b) và (d), không ai được phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ trừ khi người đó được đào tạo về các lĩnh vực dịch vụ được quy định và phải có giấy phép hành nghề cắt tóc, chuyên viên thẩm mỹ, giấy phép quản lý hoặc giấy phép do ban kiểm tra cấp hoặc đang học việc theo mục 454.10 hoặc đang là học viên của một khóa dạy cắt tóc hoặc thẩm mỹ.

(b) Không ai được phép hành nghề thẩm mỹ học trừ khi người đó đã được đào tạo về các lĩnh vực dịch vụ liên quan đã được quy định và có giấy phép hành nghề thẩm mỹ học, cắt tóc hay chuyên viên thẩm mỹ, giấy phép quản lý, giấy phép hay giấy phép đào tạo do ban kiểm tra cấp hoặc đang học việc theo mục 454.10 hoặc đang là học viên của một khóa dạy thẩm mỹ học, cắt tóc hoặc thẩm mỹ.

(c) Không ai được phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện trừ khi người đó có giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện hiện hành, giấy phép hay giấy phép đào tạo do ban kiểm tra cấp hoặc đang là học viên của một khóa dạy phương pháp tẩy lông bằng điện.

(d) Không ai được phép hành nghề cắt sửa móng trừ khi người đó được

đào tạo về các lĩnh vực dịch vụ liên quan đã được quy định và có giấy phép hành nghề cắt sửa móng, cắt tóc hay thẩm mỹ, giấy phép quản lý, giấy phép hay giấy phép đào tạo do ban kiểm tra cấp hoặc đang là một thợ học việc theo mục 454.10 hoặc đang là học viên của một khóa dạy cắt sửa móng, cắt tóc hoặc thẩm mỹ.

(2) (a) Không ai được phép sử dụng danh hiệu “chuyên viên thẩm mỹ tóc”, “thợ cắt tóc”, “chuyên viên thẩm mỹ” hoặc “nhà tạo mẫu tóc” hoặc bất kỳ danh hiệu nào tương tự trừ khi người đó có giấy phép hành nghề cắt tóc hay chuyên viên thẩm mỹ hoặc giấy phép quản lý do ban kiểm tra cấp.

(b) Không ai được phép sử dụng danh hiệu “chuyên viên thẩm mỹ học” cũng như bất kỳ danh hiệu nào tương tự trừ khi người đó có giấy phép hành nghề thẩm mỹ học, cắt tóc hay chuyên viên thẩm mỹ hoặc giấy phép quản lý do ban kiểm tra cấp.

(c) Không ai được phép sử dụng danh hiệu “chuyên gia tẩy lông bằng điện” hay bất kỳ danh hiệu nào khác tương tự trừ khi người đó có giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện do ban kiểm tra cấp.

(d) Không ai được phép sử dụng danh hiệu “thợ cắt sửa móng” cũng như bất kỳ danh hiệu nào khác tương tự trừ khi người đó có giấy phép hành nghề cắt sửa móng, cắt tóc hay chuyên viên thẩm mỹ hoặc giấy phép điều hành cơ sở do ban kiểm tra cấp.

Lược sử: 1987 a. 265; 1995 a. 231.

Tham khảo chéo: Xem thêm chương BC 2, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.06 Thủ tục cấp giấy phép. (1) TRÌNH ĐƠN. Theo mục này, tất cả các đơn xin cấp giấy phép đều phải được trình lên ban kiểm tra. Theo mục này, không giấy phép ban đầu nào được cấp trừ khi đáp ứng được tất cả các điều kiện sau:

(a) Người nộp đơn phải trả phí chứng chỉ ban đầu do Bộ quy định và Cấp phép quy định theo mục 440.03 (9) (a), ngoại trừ các điều khoản được quy định ở mục 454.13 (1).

(b) Theo mục 111.321, 111.322 và 111.335, người nộp đơn phải trình bày bằng chứng thỏa đáng cho ban kiểm tra rằng người nộp đơn chưa từng bị kết án là đã phạm trọng tội trong khi tham gia hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ.

(c) Người nộp đơn đã tốt nghiệp trung học hoặc đã tốt nghiệp bậc giáo dục tương đương trung học do bộ phận hướng dẫn công quy định; đang tham gia một chương trình đã được ban kiểm tra phê duyệt; hoặc ít nhất là 18 tuổi và đáp ứng luật về khả năng hưởng lợi theo điều 20 USC 1091 (d).

(2) GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ CẮT TÓC HOẶC CHUYÊN VIÊN THẨM MỸ. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ cho bất kỳ ai đạt được tất cả các tiêu chuẩn sau:

(a) Đáp ứng các điều kiện trong tiêu mục (1)

(b) Tốt nghiệp khóa hướng dẫn với thời lượng ít nhất 1 800 giờ đào tạo trong tối thiểu 10 tháng tại một trường đào tạo cắt tóc hoặc thẩm mỹ được cấp phép theo mục 440.62 (3) (a) hoặc được miễn theo mục 440.61 hoặc đã hoàn tất thành công giai đoạn học việc theo mục 454.10.

(c) Vượt qua kỳ kiểm tra do ban kiểm tra tiến hành để quyết định người đó phù hợp hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ.

(3) GIẤY PHÉP QUẢN LÝ. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép quản lý cho bất kỳ ai đạt được tất cả các tiêu chuẩn sau:

(a) Có giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ.

(b) Hoàn thành 4 000 giờ học thực hành như một thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ đã được cấp phép dưới sự giám sát của một giám đốc cơ sở đã được cấp phép hoặc hoàn thành 2 000 giờ học thực hành như một thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ đã được cấp phép và 150 giờ đào tạo hướng dẫn lý thuyết tại một trường đào tạo cắt tóc hoặc thẩm mỹ được cấp phép theo mục 440.62 (3)

(a) hoặc được miễn theo mục 440.61.

(c) Đóng lệ phí theo mục 440.05 (1).

(d) Vượt qua kỳ kiểm tra do ban kiểm tra tiến hành để quyết định rằng người đó phù hợp làm người quản lý.

(4) GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ THẨM MỸ HỌC. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép hành nghề thẩm mỹ học cho bất kỳ ai đạt được tất cả các tiêu chuẩn sau:

(a) Đáp ứng các điều kiện trong tiêu mục (1)

(b) Hoàn thành một trong các điều kiện sau:

1. Một khóa dạy thẩm mỹ học kéo dài trong ít nhất 450 giờ đào tạo trong tối thiểu 11 tuần và tối đa 30 tuần, tại một trường đào tạo cắt tóc hoặc thẩm mỹ hoặc trường đào tạo thẩm mỹ học được cấp phép theo mục 40.62 (3) (a) hoặc (b) hoặc được miễn theo mục 440.61.

2. Ít nhất 450 giờ đào tạo trong tối thiểu 11 tuần và tối đa 30 tuần dưới sự giám sát của một giáo viên dạy cắt tóc hoặc thẩm mỹ hoặc một giáo viên dạy thẩm mỹ học được chứng nhận theo mục 440.63 (3) (a) hoặc (b) hoặc một giám đốc cơ sở được cấp phép, tại một cơ sở hành nghề cũng được cấp phép như ở trường đào tạo chuyên ngành thẩm mỹ học theo mục 440.62 (4) (a).

(c) Vượt qua kỳ kiểm tra do ban kiểm tra tiến hành để quyết định người phù hợp làm chuyên viên thẩm mỹ học.

(5) GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ PHƯƠNG PHÁP TẨY LÔNG BẰNG ĐIỆN. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện cho bất kỳ ai đạt được tất cả các tiêu chuẩn sau:

(a) Đáp ứng các điều kiện trong tiêu mục (1)

(b) Hoàn thành một trong các điều kiện sau:

1. Một khóa dạy phương pháp tẩy lông bằng điện kéo dài trong ít nhất 450 giờ đào tạo trong tối thiểu 11 tuần và tối đa 30 tuần, tại một trường đào tạo cắt tóc hoặc thẩm mỹ hoặc trường đào tạo phương pháp tẩy lông bằng điện được cấp phép theo mục 40.62 (3) (a) hoặc (c) hoặc được miễn theo mục 440.61.

2. Ít nhất 450 giờ đào tạo trong tối thiểu 11 tuần và tối đa 30 tuần dưới sự giám sát của một giáo viên dạy phương pháp tẩy lông bằng điện được chứng nhận theo mục 440.63 (3) (c), hoặc một giáo viên dạy phương pháp tẩy lông bằng điện đồng thời là một giám đốc cơ sở có giấy phép, tại một cơ sở hành nghề cũng có giấy phép như ở trường đào tạo chuyên ngành phương pháp tẩy lông bằng điện theo mục 440.62 (4) (b).

(c) Vượt qua kỳ kiểm tra do ban kiểm tra tiến hành để quyết định người phù hợp làm chuyên gia tẩy lông bằng điện.

(6) GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ CẮT SỬA MÓNG. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép hành nghề cắt sửa móng cho bất kỳ ai đạt được tất cả các tiêu chuẩn sau:

(a) Đáp ứng các điều kiện trong tiêu mục (1)

(b) Hoàn thành một trong các điều kiện sau:

1. Một khóa dạy cắt sửa móng kéo dài trong ít nhất 300 giờ đào tạo trong tối thiểu 7 tuần và tối đa 20 tuần, tại một trường đào tạo cắt tóc hoặc thẩm mỹ hoặc trường đào tạo cắt sửa móng được cấp phép theo mục 40.62 (3) (a) hoặc (d) hoặc được miễn theo mục 440.61.

2. Ít nhất 300 giờ đào tạo trong tối thiểu 7 tuần và tối đa 20 tuần dưới sự giám sát của một giáo viên dạy cắt tóc hoặc thẩm mỹ hoặc một giáo viên dạy cắt sửa móng được chứng nhận theo mục 440.63 (3) (a) hoặc (d) hoặc một giám đốc cơ sở được cấp phép, tại một cơ sở hành nghề cũng được cấp phép như ở trường đào tạo chuyên ngành cắt sửa móng theo mục 440.62 (4) (c).

(c) Vượt qua kỳ kiểm tra do ban kiểm tra tiến hành để quyết định người phù hợp làm thợ cắt sửa móng.

(7) YẾT CÔNG KHAI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ. Ban kiểm tra sẽ cấp một giấy chứng nhận cho mỗi người được cấp giấy phép, chứng nhận người đó đã được phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc cắt sửa móng hoặc là một giám đốc cơ sở đã được cấp phép. Những người được cấp phép sẽ yết công

khai giấy chứng nhận của mình ở một nơi dễ thấy trong các cơ sở hành nghề được cấp phép.

(8) HẾT HẠN VÀ CẤP MỚI. Ngày cấp mới các loại giấy phép được ban hành trong các tiểu mục từ (2) đến (6) được quy định theo mục 440.08 (2) (a), và phí cấp mới các giấy phép này do Bộ quy định và Cấp phép quy định theo mục 440.03 (9) (a).

(9) GIẤY PHÉP ĐÀO TẠO. Một người sẽ nhận được giấy phép đào tạo từ ban kiểm tra trước khi bắt đầu đào tạo theo các tiểu mục (4) (b) 2., (5) (b) 2. hoặc (6) (b) 2. Ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép đào tạo cho người đáp ứng các điều kiện ở tiểu mục (1) (b) and (c) và trả mức lệ phí là \$10.

(10) GIẤY PHÉP. (a) Ban kiểm tra có thể cấp giấy phép hành nghề tạm thời cho một thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ mà không cần kiểm tra nếu người nộp đơn đó đáp ứng được tất cả các yêu cầu ở tiểu mục (2) về thủ tục cấp phép ngoại trừ việc vượt qua kỳ kiểm tra và nếu người nộp đơn đó đã có lịch để kiểm tra lấy giấy phép.

(b) Ban kiểm tra có thể cấp giấy phép hành nghề tạm thời cho một chuyên viên thẩm mỹ học mà không cần kiểm tra nếu người nộp đơn đáp ứng được tất cả các yêu cầu ở tiểu mục (4) dành cho thủ tục cấp phép ngoại trừ việc vượt qua kỳ kiểm tra và nếu người nộp đơn đã có lịch để kiểm tra lấy giấy phép.

(c) Ban kiểm tra có thể cấp giấy phép hành nghề tạm thời cho một chuyên gia tẩy lông bằng điện mà không cần kiểm tra nếu người nộp đơn đáp ứng được tất cả các yêu cầu ở tiểu mục (5) dành cho thủ tục cấp phép ngoại trừ việc vượt qua kỳ kiểm tra và nếu người nộp đơn đã có lịch để kiểm tra lấy giấy phép.

(d) Ban kiểm tra có thể cấp giấy phép hành nghề tạm thời cho một thợ cắt sửa móng mà không cần kiểm tra nếu người nộp đơn đáp ứng được tất cả các yêu cầu ở tiểu mục (6) dành cho thủ tục cấp phép ngoại trừ việc vượt qua kỳ kiểm tra và nếu người nộp đơn đã có lịch để kiểm tra lấy giấy phép.

(e) Giấy phép ban hành theo tiểu mục này có thời hạn không quá 6 tháng và không được cấp mới. Phí cấp giấy phép được ban hành theo tiểu mục này được quy định trong mục 440.05 (6).

Lược sử: 1987 a. 265; 1989 a. 31; 1991 a. 39; 1995 a. 27 s. 9145 (1); 1995 a. 231; 1997 a. 27; 2007 a. 20.

Tham khảo Chéo: Xem thêm chương BC 8 and 9, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.07 Kiểm tra. (1) Thẻ theo mục 440.07 (2), ban kiểm tra sẽ tiến hành các đợt kiểm tra cấp giấy phép hành nghề cho thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ, giám đốc cơ sở, nhà mỹ học, chuyên gia tẩy lông bằng điện và thợ cắt sửa móng tối thiểu 8 lần mỗi năm, tại thời gian và địa điểm do ban kiểm tra quyết định.

(2) Các đợt kiểm tra cấp giấy phép hành nghề cho người nộp đơn xin cấp phép được ban hành trong các tiểu mục từ (2) đến (6), thuộc mục 454.06 sẽ bao gồm các bài kiểm tra viết và thực hành yêu cầu người nộp đơn phải thể hiện được năng lực tối thiểu về các dịch vụ cũng như các vấn đề chuyên môn liên quan tới việc hành nghề và độ an toàn cũng như sức khỏe cộng đồng.

(3) Một người sẽ không đủ điều kiện để được kiểm tra cấp giấy phép, nếu người đó không hoàn thành các yêu cầu về cấp giấy phép theo mục 454,06 ngoại trừ trường hợp vượt qua kỳ kiểm tra.

(4) Một người nộp đơn phải nộp đơn xin kiểm tra cấp giấy phép hành nghề tại văn phòng của ban kiểm tra muộn nhất là 3 tuần trước thời gian kiểm tra. Nếu người nộp đơn không nộp đơn trong thời gian quy định, ban kiểm tra có thể hoãn kiểm tra cho người nộp đơn này tới ngày có lịch kiểm tra tiếp theo. Ban kiểm tra có thể yêu cầu người nộp đơn không tới hoặc không hoàn thành đợt kiểm tra phải đăng ký kiểm tra lại. Một người nộp đơn thi trượt có thể yêu cầu thi lại và sẽ phải trả lệ phí thi lại, theo các thủ tục và lệ phí được quy định trong mục 440.06.

Lược sử: 1987 a. 265.

Tham khảo Chéo: Xem thêm chương BC 7, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.08 Giấy phép thành lập cơ sở hành nghề. (1) (a) Ban kiểm tra có thể ban hành các quy định cho phép các thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ, chuyên viên thẩm mỹ học, chuyên gia tẩy lông bằng điện và thợ cắt sửa móng cung cấp các dịch vụ cắt tóc hoặc thẩm mỹ, mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hay cắt sửa móng theo hình thức chăm sóc cá nhân bên ngoài các cơ sở hành nghề được cấp giấy phép cho những người không có khả năng rời khỏi nơi ở của họ do bị bệnh hoặc khuyết tật hoặc những người đang ở trong bệnh viện, nhà điều dưỡng, cơ sở cai huấn hoặc các cơ sở khác.

(b) Trừ các điều khoản cho phép như đã ban hành ở đoạn (a), không ai được phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hay cắt sửa móng tại một cơ sở trừ khi cơ sở đó được cấp phép để cung cấp các dịch vụ đó theo quy định ở tiểu mục (2).

(2) Ban kiểm tra sẽ ban hành các loại giấy phép thành lập cơ sở hành nghề sau:

(a) Giấy phép thành lập cơ sở hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ cho phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hay cắt sửa móng tại cơ sở được cấp phép đó.

(b) Giấy phép thành lập cơ sở hành nghề thẩm mỹ học cho phép hành nghề thẩm mỹ học tại cơ sở được cấp phép đó.

(c) Giấy phép thành lập cơ sở hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện cho phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện tại cơ sở được cấp phép đó.

(d) Giấy phép mở cơ sở hành nghề cắt sửa móng cho phép hành nghề cắt sửa móng tại cơ sở được cấp phép đó.

(3) Ban kiểm tra sẽ ban hành giấy phép thành lập cơ sở hành nghề cho bất kỳ ai trả mức phí chứng chỉ ban đầu do Bộ quy định và Cấp phép quy định theo mục 440.03 (9) (a) và đáp ứng các yêu cầu do ban kiểm tra quy định theo luật, bao gồm cả giấy tờ chứng minh quyền sở hữu doanh nghiệp. Bất kỳ thay đổi nào về quyền sở hữu sẽ phải được người chủ sở hữu mới báo cáo cho ban kiểm tra trong vòng 5 ngày sau khi thay đổi quyền sở hữu.

(4) Ban kiểm tra sẽ thiết lập các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo trì, thiết bị, kế hoạch và chi tiết kỹ thuật cho cơ sở hành nghề được cấp phép theo quy định vì các tiêu chuẩn này có liên quan tới sự an toàn và sức khỏe cộng đồng. Ban kiểm tra có thể không cấp phép cho một cơ sở hành nghề theo mục này nếu cơ sở đó không đạt các tiêu chuẩn do ban kiểm tra quy định. Người đề nghị xin mở một cơ sở ở một địa điểm mới sẽ phải đệ trình bản trình bày và mặt bằng sản chính xác của địa điểm đó theo mẫu do Bộ quy định và Cấp phép cung cấp lên ban kiểm tra để được kiểm tra và phê duyệt cơ sở đó.

(5) Một người không được ban kiểm tra cấp phép theo mục 454.06 vẫn có thể sở hữu hoặc điều hành một cơ sở hành nghề, tuy nhiên không được phép thực hiện việc cắt tóc hay thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc cắt sửa móng.

(6) Một người sở hữu ít nhất một cơ sở hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ được phép thuê ít nhất một giám đốc cơ sở, người có giấy phép quản lý và làm việc toàn thời gian tại các cơ sở hành nghề đó.

(7) Các hoạt động kinh doanh và hành nghề thương mại ngoài hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ có thể được hoạt động tại một cơ sở được cấp giấy phép, trừ những hoạt động kinh doanh hoặc hành nghề gây mất vệ sinh hoặc gây nguy hiểm cho sức khỏe sẽ không được thực hiện tại một cơ sở hành nghề có giấy phép.

(8) Ban kiểm tra sẽ cấp một chứng chỉ cho chủ sở hữu một cơ sở hành nghề có giấy phép, chứng nhận rằng cơ sở đó đã được ban kiểm tra cấp phép. Chủ cơ sở phải yết công khai giấy chứng nhận của mình ở một vị trí dễ thấy tại cơ sở hành nghề.

(9) Ngày cấp mới các giấy phép được cấp theo mục này được ghi rõ trong mục 440.08 (2) (a), và phí cấp mới do Bộ quy định và Cấp phép quy định theo mục 440.03 (9) (a).
Lược sử: 1987 a. 265; 1991 a. 39; 1997 a. 27; 2007 a. 20.
Tham khảo Chéo: Xem thêm chương BC 3, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.12 Giáo dục thường xuyên. Ban kiểm tra có yêu cầu bắt buộc việc giáo dục thường xuyên đối với những người đã được cấp phép nếu:
(1) Đó là một phần trong quy trình liên quan đến chuyên môn để đảm bảo năng lực; hoặc
(2) Theo quy định, điều này cần thiết cho việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, sự an toàn hoặc phúc lợi.
Lược sử: 1987 a. 265.
Tham khảo Chéo: Xem thêm chương BC 11, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.13 Đối tượng được cấp phép từ các khu vực tài phán khác. (1) Sau khi nộp đơn và thanh toán lệ phí theo mục 440.05 (2), ban kiểm tra sẽ cấp giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, hay cắt sửa móng, hoặc hành nghề như một giám đốc cơ sở cho người nộp đơn đã có giấy phép tại một bang hay một vùng lãnh thổ khác của Hoa Kỳ hoặc một quốc gia khác để cung cấp các dịch vụ về căn bản tương tự với các dịch vụ cung cấp bởi những người có giấy phép trong bang này và cho một trong những đối tượng sau:
(a) Người nộp đơn có ít nhất 4000 giờ hành nghề có giấy phép, chưa từng bị một cơ quan có thẩm quyền khác xử phạt và không phải là một bên tham gia cuộc gặp trước cơ quan cấp phép trong đó người nộp đơn bị cáo buộc đã cấu thả trong khi hành nghề có giấy phép hoặc vi phạm luật liên quan tới việc hành nghề có giấy phép.
(b) Người nộp đơn đáp ứng các yêu cầu được đưa ra trong thỏa thuận tương hỗ ở tiểu mục (2) giữa ban kiểm tra và cơ quan có thẩm quyền cấp phép ở tiểu bang mà người nộp đơn được cấp phép.
(2) Ban kiểm tra có thể ký kết các thỏa thuận tương hỗ cùng các nhà chức trách ở các bang khác trong việc cấp giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, cắt sửa móng và giám đốc cơ sở và cấp giấy phép cho những người đã có giấy phép tại các bang khác theo các điều khoản trong thỏa thuận đó.
Lược sử: 1987 a. 265.

454.14 Kiểm duyệt. (1) Bộ quy định và Cấp phép sẽ chỉ định các thanh tra viên theo từng dịch vụ được phân loại để giám sát các cơ sở hành nghề được cấp phép.
(2) Một thanh tra viên được chỉ định theo tiểu mục (1) có thể vào và kiểm tra bất kỳ cơ sở hành nghề nào vào bất kỳ lúc nào trong giờ làm việc.
Lược sử: 1987 a. 265.
Tham chiếu: Xem thêm chương BC 3, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.145 Công bố tình trạng giấy phép. Một người hành nghề bằng giấy phép theo mục 454.06 (10) phải thông báo với người sử dụng dịch vụ rằng người đó đang hành nghề theo giấy phép và người này đã đáp ứng đầy đủ tất cả các yêu cầu trừ việc vượt qua kỳ kiểm tra cấp giấy phép hành nghề cho nghề nghiệp áp dụng trước khi thực hiện dịch vụ mà người đó được phép thực hiện theo giấy phép.
Lược sử: 1995 a. 231.

454.15 Thủ tục và hình thức xử phạt. (1) Theo các điều lệ ban hành trong mục 440.03 (1), ban kiểm tra có thể tiến hành các cuộc điều tra hoặc phiên điều trần để xác định xem một người đã vi phạm chương này hay bất kỳ một quy định nào được ban hành trong chương này hay không.
(2) Theo các điều lệ ban hành trong mục 440.03 (1) và chương này, ban kiểm tra có thể thu hồi, rút ngắn thời hạn, đình chỉ hoặc từ chối ban hành hay cấp mới giấy phép hoặc giấy phép ban hành theo chương này hay khiến trách người có giấy phép hoặc giấy phép theo chương này tùy theo tính chất nghiêm trọng của việc vi phạm nếu họ phát hiện người có giấy phép hoặc người nộp đơn xin cấp phép đã thực hiện một trong các hành động sau:
(a) Trình bày sai nghiêm trọng trong đơn xin cấp giấy phép hành nghề hoặc giấy phép hoặc cấp mới.
(b) Không sửa chữa hoặc thực hiện các bước quan trọng do ban kiểm tra thông qua nhằm sửa chữa vi phạm về bất kỳ vấn đề vệ sinh nào hoặc các quy định khác của ban kiểm tra trong giới hạn thời gian mà ban kiểm tra nêu ra trong thông báo vi phạm.
(c) Thực hiện các hoạt động cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, hay cắt sửa móng cho thấy sự thiếu kiến thức hoặc năng lực để sử dụng các nguyên tắc hay kỹ năng chuyên nghiệp.
(d) Theo các mục 11.321, 111.322 và 111.335, bị kết án là đã phạm trọng tội trong khi tiến hành hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, hay cắt sửa móng.
(e) Tiếp tục hành nghề khi biết rõ đang mang bệnh truyền nhiễm, lây nhiễm hoặc có thể lây lan.
(f) Quảng cáo sai sự thật, lừa bịp hoặc sai lạc.
(g) Quảng cáo, hành nghề hoặc cố hành nghề dưới tên người khác hoặc thương hiệu khác.
(h) Theo các mục 111.321, 111.322 và 111.34, bị nghiện rượu hoặc các được chất khác ở mức độ ảnh hưởng tới khả năng cá nhân khi thực hiện các trách nhiệm liên quan đến công việc thuộc phạm vi thủ tục cấp phép của người đó.
(i) Vi phạm chương này hay bất kỳ một quy định nào được ban hành trong chương này.
(3) Ngoài việc hoặc thay cho việc khiến trách hoặc thu hồi, rút ngắn thời hạn, đình chỉ hoặc từ chối cấp giấy phép hành nghề hoặc giấy phép tạm thời, ban kiểm tra có thể ấn định một khoản tiền tịch biên lên tới \$1000 cho từng vi phạm riêng đối với người đã thực hiện bất kỳ hành động nào trong số các hành động nêu trong các tiểu mục từ (2) (a) tới (2) (i). Mỗi ngày vi phạm tiếp diễn sẽ bị tính thành một vi phạm riêng.
Lược sử: 1987 a. 265; 1991 a. 39.
Tham chiếu: Xem thêm chương BC 10, đạo luật hành chính Wisconsin.

454.16 Xử phạt: Bất kỳ ai vi phạm chương này hay bất kỳ quy định nào được ban hành trong chương này sẽ bị phạt tiền từ \$100 cho tới \$5 000 hoặc bị phạt tù từ 10 ngày tới 90 ngày hoặc phải chịu cả hai hình thức xử phạt này.
Lược sử: 1987 a. 265.

Chương BC 1
ĐỊNH NGHĨA

BC 1.01

BC 1.01 Định nghĩa. Dành cho các chương từ BC 1 đến 10:

- (1) “Chất khử trùng” nghĩa là một hóa chất tiêu diệt hoặc kiềm chế sự phát triển của vi sinh vật trên da hoặc mô sống.
- (1v) “Ban” có nghĩa là ban kiểm tra nghề cắt tóc và thẩm mỹ
- (2) “Duỗi tóc bằng hóa chất” là quá trình làm thẳng tóc bằng cách sử dụng các chất hóa học.
- (2m) “Tạo sóng cho tóc bằng hóa chất” là hệ thống tạo sóng giữ lâu cho tóc bằng sử dụng các hóa chất thay cho nhiệt độ.
- (3) “Lây nhiễm” nghĩa là khả năng bị lây truyền qua tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp.
- (3g) “Chứng chỉ” nghĩa là một giấy phép, giấy phép hay giấy chứng nhận đăng ký được ban hành theo chương 454, Quy chế.
- (3r) “Cắt” dùng trong chương 454.01 (13), Quy chế., chỉ có nghĩa là cắt móng tay, móng chân, lớp biểu bì, cục chai trên cơ thể người và không liên quan đến bất kỳ thủ thuật xâm lấn nào khác.
- (4) “Bộ” nghĩa là Bộ quy định và Cấp phép
- (6) “Thuốc khử trùng” nghĩa là một hóa chất hoặc sản phẩm tiêu diệt vi khuẩn gây bệnh.
- Ghi chú: Các ví dụ về thuốc khử trùng là: Hỗn hợp thuốc tẩy gia dụng (5% natri hipoclorit) và nước chứa có ít nhất 500 phần triệu (ppm) clo có sẵn (tỉ lệ pha loãng 1:100, hoặc 2 muỗng cà phê thuốc tẩy gia dụng cho mỗi một phần tư lít nước được pha mới mỗi ngày trước khi sử dụng); 2. Dung dịch chứa ít nhất 70% rượu isopropyl; 3. Dung dịch sử dụng chất sát trùng phenol-nic như Lysol (chai màu nâu); 4. Dung dịch sử dụng chất sát trùng dạng iot như iot hay Betadyne; và 5. Dung dịch sử dụng chất sát trùng amoni bậc bốn như Lysol (dạng phun) hoặc Barbicide Plus.
- (6e) “Khử trùng” nghĩa là việc sử dụng một chất khử trùng làm sạch hoàn toàn dụng cụ.
- (6m) “Phòng ban” nghĩa là phòng ban thực thi các quy định của Bộ quy định và Cấp phép
- (6s) “Tẩy da chết” nghĩa là quá trình trong đó các tế bào biểu bì ngoài da bị loại bỏ khỏi da.
- (7) “Toàn thời gian” nghĩa là công việc được thực hiện trong 30 giờ mỗi tuần hoặc số giờ tối đa cơ sở hành nghề mở cửa nếu cơ sở đó làm việc ít hơn 30 giờ mỗi tuần.
- (7m) “Giám sát chung” có nghĩa là bác sĩ giám sát sẵn có để liên lạc trực tiếp, hoặc trực tiếp nói chuyện hoặc qua điện thoại, đài phát thanh, điện thoại vô tuyến, truyền hình hoặc các phương tiện tương tự và có thể ở cách xa người được cấp giấy phép trong vòng 120 dặm.
- (8) “Lây nhiễm” nghĩa là khả năng bị lây truyền qua hoặc không qua tiếp xúc.
- (9) “Laze” nghĩa là sự khuếch đại ánh sáng bằng bức xạ cưỡng bức.
- (10) “Người được cấp giấy phép” nghĩa là người có giấy phép, giấy chứng nhận hay giấy đăng ký do ban cấp hoặc người có quyền cấp mới một giấy phép, giấy phép hoặc giấy chứng nhận hay giấy đăng ký đã được ban cấp.
- (11e) “Giám đốc” nghĩa là người có giấy phép hành nghề được cấp theo mục 454.06 (3), Thông kê.
- (11g) “Xoa bóp” như sử dụng trong mục 454.01 (2), (5) (b) và (13), Quy chế., nghĩa là xoa bóp vì mục đích thẩm mỹ chứ không phải là mục đích trị liệu.

- (11n) “Tẩy da chết cơ học” nghĩa là việc loại bỏ tế bào biểu bì bề mặt bằng các phương tiện bao gồm nhưng không giới hạn là các máy chải bóng, cọ sạch hạt nhỏ, mặt nạ đường da dành cho da mụn, hoặc các chế phẩm làm khô và siêu mài da kỹ thuật số.
- (11r) “Siêu mài da kỹ thuật số” nghĩa là sự tẩy da chết cơ học bằng cách sử dụng một nguyên liệu hoặc thiết bị mài mòn để loại bỏ các tế bào biểu bì bề mặt bằng hệ thống chân không mạch vòng kín cơ học.
- (11w) “Sơn phẩm làm đẹp móng” nghĩa là bất kỳ vật liệu nào ngoài sơn móng được sơn vào móng tay móng chân của chính người đó hoặc được dùng để làm đẹp móng tay móng chân của một người.
- (12) “Chủ sở hữu” nghĩa là người có giấy phép hoạt động cơ sở hành nghề hoặc có quyền được cấp mới giấy phép cơ sở hành nghề.
- (13) “Khách hàng” nghĩa là người được thợ cắt tóc hoặc chuyên viên thẩm mỹ, chuyên viên thẩm mỹ học, chuyên gia tẩy lông bằng điện, hay thợ cắt sửa móng cung cấp dịch vụ để lấy tiền công.
- (13m) “Các dịch vụ chăm sóc cá nhân” nghĩa là gội đầu, uốn lượn sóng bóng bèn, chải tóc, chải bóng, cắt, tạo sóng cho tóc bằng hóa chất, duỗi tóc bằng hóa chất, tẩy hoặc nhuộm màu tóc. “Dịch vụ chăm sóc cá nhân” cũng bao gồm phương pháp tẩy lông bằng điện, cắt sửa móng và các dịch vụ thẩm mỹ học.
- (13t) “Bác sĩ” nghĩa là người được cấp phép hành nghề y khoa và phẫu thuật tại bang Wisconsin.
- (14) “Người hành nghề” có nghĩa là một người đang có giấy phép hiện hành để hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ được cấp theo mục 454.06 (2), Quy chế.
- (14m) “Tiệt trùng” nghĩa là một quá trình phá hủy mọi dạng sống của vi sinh vật, kể cả bào tử.
- (15) “Giám sát” có nghĩa là phối hợp, chỉ đạo, kiểm tra thường xuyên, tại cơ sở việc hành nghề của người khác.
- (16) “Người có giấy phép đào tạo” nghĩa là người có một giấy phép hiện hành được cấp theo mục 454.06 (9), Quy chế.
- (17) “Diệt trực khuẩn lao” nghĩa là một chất khử trùng có khả năng tiêu diệt vi khuẩn u lao.
- Ghi chú: Những vật cần được khử trùng trong dung dịch thuốc tẩy gia dụng (5 % natri hipoclorit pha loãng với tỉ lệ 2 muỗng cà phê cho mỗi một phần tư lít nước).
- Lược sử: Cr. Đăng ký, tháng 7, 1989, Số. 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; đánh số lại. (7) đến (13) thành (8) đến (14), cr. (7), Đăng ký, tháng 12, 1990, Số. 420, có hiệu lực ngày 1 tháng 1, 1991; r. và recr. (11), r. (14), đánh số lại. (12) và (13) thành (13) and (14), cr. (12), Đăng ký, tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; đánh số lại. (1) đến (1m), cr. (1), Đăng ký, tháng 11, 1994, Số 467, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 1994; đánh số lại. (1) thành (1m), cr. (1), (2m), (10m), (13m) và (16), r. và recr. (2) và (9), đánh số lại. và am. (5) thành (15) và am. (6), (8) và (14), Đăng ký, tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; sửa ở (1m) được thực hiện theo mục 13.93 (2m) (b) 1., Quy chế, Đăng ký, tháng 5, 1999, Số 521; CR 02-058: am. (giới thiệu) và (6), cr. (3g), (3r), (6r), (11m), (14m) và (17), đánh số lại. (9) (giới thiệu) thành (6h) và am., r. (9) (a) đến (d) và (10m), Đăng ký tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: r. (1m), am. (3), (3r) và (8), đánh số lại. (6h), (6r), (11) và (11m) thành (6e), (6m), (11e) và (11g), cr. (6s), (7m), (9), (11n), (11r), (11w) và (13t) Đăng ký tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

Chương BC 2
HÀNH NGHỀ VÀ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

BC 2.02 Các biện pháp điều trị bị cấm, các bệnh lây truyền, truyền nhiễm.
BC 2.025 Các thủ thuật y tế được ủy nhiệm.
BC 2.03 Các tiêu chuẩn hành nghề.
BC 2.04 Hành nghề trái phép.
BC 2.045 Các dịch vụ bên ngoài cơ sở hành nghề có giấy phép.

BC 2.05 Quảng cáo.
BC 2.06 Trách nhiệm của chủ sở hữu.
BC 2.07 Trách nhiệm của giám đốc.
BC 2.08 Trách nhiệm của người được cấp giấy phép.

BC 2.02 Các biện pháp điều trị bị cấm, các bệnh lây truyền, truyền nhiễm. (1) Không người có giấy phép nào được phép điều trị bất kỳ loại bệnh nào về da trừ khi có chỉ dẫn của bác sỹ.
(2) Không người có giấy phép nào được phép cung cấp các dịch vụ cho khách hàng quen mang bệnh lây truyền hoặc truyền nhiễm da đầu hoặc bệnh về da nếu người có giấy phép đó không có các biện pháp phòng ngừa thích hợp và sử dụng các biện pháp bảo vệ để ngăn chặn sự lây lan của bệnh sang các khách hàng quen khác và sang người có giấy phép hành nghề đó.
(3) Không người có giấy phép nào đang mang bệnh lây truyền hoặc truyền nhiễm được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng quen nếu người có giấy phép đó, vì lý do bệnh tật, không có khả năng cung cấp dịch vụ một cách an toàn và hiệu quả.
(4) Không người có giấy phép nào được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng quen nếu người đó mang bệnh lây truyền hoặc truyền nhiễm đã biết nếu người này không có các biện pháp phòng ngừa thích hợp và sử dụng các biện pháp bảo vệ để ngăn sự lây lan của bệnh tới các khách hàng quen.
Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (3), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 2.025 Các thủ thuật y tế được ủy nhiệm. (1) Những người được cấp phép có thể cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tạo thành các thủ thuật y tế chỉ khi được hướng dẫn, giám sát và kiểm tra bởi một bác sỹ, người có quyền hướng dẫn, quyết định và giám sát việc thực hiện các dịch vụ khách hàng đã được quy định tại các cơ sở hành nghề có giấy phép.
(2) Các thủ thuật y tế được ủy nhiệm bao gồm: (a) Dịch vụ triệt lông bằng Laze. Trước khi thực hiện bất kỳ thủ thuật triệt lông bằng laze nào, người có giấy phép phải hoàn thành khóa đào tạo cao cấp về sử dụng các thiết bị laze trong chương trình đào tạo tối thiểu là 6 tiếng. Nếu chương trình đào tạo đó được cung cấp trong một môi trường bên ngoài một trường đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ hoặc cắt tóc, chương trình đó sẽ phải có tất cả các điều kiện sau:
1. Chương trình đào tạo sẽ do một giáo viên huấn luyện tiến hành, người đã hành nghề thẩm mỹ học, huấn luyện cắt tóc hoặc thẩm mỹ, huấn luyện thẩm mỹ học hoặc giám đốc cơ sở cắt tóc hoặc thẩm mỹ trong ít nhất là một năm, và đã hoàn thành một khóa học đào tạo về laze tại trường đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ hoặc cắt tóc, hoặc tại trường đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ học. Một bác sỹ có giấy phép hành nghề cũng có thể cung cấp chương trình đào tạo này.
2. Học viên được học khóa đào tạo thực tế này bao gồm việc sử dụng thực tế các thiết bị laze dưới sự giám sát và hướng dẫn của giáo viên huấn luyện.
3. Khóa đào tạo được cấp chứng chỉ hoàn thành có ghi thời gian đào tạo và loại thiết bị và do giáo viên huấn luyện ký, bao gồm cả số giấy phép của giáo viên.
4. Người được cấp phép yết công khai chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo yêu cầu ở tiêu mục 3 tại một vị trí dễ thấy ngay ở khu vực thực hiện thủ thuật.
5. Cứ hai năm một lần, những người được cấp phép thực hiện thủ thuật triệt lông bằng laze sẽ phải hoàn thành ít nhất 6 giờ giáo dục thường xuyên về dịch vụ triệt lông bằng laze được ban kiểm tra chấp nhận. Khóa học này sẽ đi kèm với bất kỳ yêu cầu giáo dục thường xuyên nào do ban yêu cầu cho việc cấp mới giấy phép. Người được cấp phép sẽ lưu giữ những văn bản ghi chép về các giờ giáo dục thường xuyên trong ít nhất 5

năm tính từ ngày hoàn thành khóa học.
(b) Các dịch vụ siêu mài da kỹ thuật số, trừ những điều khoản đã nêu rõ ở tiêu mục (2r).
(c) Tẩy da chết bằng hóa chất, ngoại trừ việc sử dụng các sản phẩm tẩy da có sẵn trên thị trường dùng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất, giới hạn trong các sản phẩm sau:
1. Axit Alpha hydroxyl nồng độ từ 30% trở xuống, với độ pH tối thiểu 3,0.
2. Axit Salicylic nồng độ từ 20% trở xuống, với độ pH tối thiểu 3,0.
(2g) Cứ hai năm một lần, những người được cấp phép tẩy da chết bằng hóa chất sẽ phải hoàn thành ít nhất 6 giờ giáo dục thường xuyên do ban công nhận về dịch vụ tẩy da chết bằng hóa chất. Khóa học này sẽ đi kèm với bất kỳ khóa giáo dục thường xuyên nào do ban yêu cầu cho việc cấp mới giấy phép. Người được cấp phép sẽ lưu giữ những văn bản ghi chép về các giờ giáo dục thường xuyên trong ít nhất 5 năm tính từ ngày hoàn thành khóa học.
(2r) Một người được cấp phép có thể sử dụng các thiết bị siêu mài da kỹ thuật số khi hành nghề mà không cần giám sát về y tế nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện sau:
(a) Thiết bị đạt tiêu chuẩn về thẩm mỹ học và không bị Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) dán nhãn thiết bị cần toa bác sỹ. Chỉ các máy móc Hạng I được FDA công nhận mới được phép sử dụng theo tiêu mục này.
(b) Thiết bị sử dụng một hệ thống áp suất âm tính mạch vòng kín kết hợp một thiết bị giữ mô.
(c) Việc sử dụng bình thường và theo thông lệ thiết bị dẫn đến việc chỉ loại bỏ các tế bào biểu bì trên bề mặt da.
(d) Khách hàng được cung cấp dịch vụ bảo vệ mắt và người thực hiện thủ thuật phải đeo găng tay bảo hộ.
(e) Các dịch vụ siêu mài da kỹ thuật số không được phép thực hiện trong vòng 48 giờ trước hoặc sau ca tẩy da chết bằng hóa chất.
(f) Người được cấp phép đã thực hiện đánh giá trước điều trị với khách hàng và cùng họ xem xét kết quả.
(g) Khách hàng thỏa thuận đồng ý bằng văn bản trước khi thực hiện các dịch vụ. Thỏa thuận này phải bao gồm tất cả các nội dung sau đây:
1. Một tuyên bố đưa ra các điều kiện chung về bản chất và mục đích của thủ thuật hoặc các thủ thuật, kèm theo các rủi ro đã biết liên quan đến thủ thuật hay các thủ thuật này nếu có thể xác định một cách hợp lý.
2. Một tuyên bố công nhận rằng việc công bố thông tin đó đã được thực hiện và tất cả các câu hỏi được đưa ra về thủ thuật hay các thủ thuật đã được trả lời một cách thỏa đáng.
3. Chữ ký của khách hàng người sẽ được thực hiện thủ thuật, hoặc nếu khách hàng vì lý do nào đó thiếu năng lực pháp lý để đồng ý thỏa thuận, do một người có đủ thẩm quyền pháp lý đồng ý thỏa thuận ký thay mặt cho khách hàng.
(h) Người có giấy phép phải hoàn thành khóa đào tạo cao cấp về sử dụng các thiết bị siêu mài da kỹ thuật số trong chương trình đào tạo tối thiểu là 6 tiếng. Nếu chương trình đào tạo đó được bố trí bên ngoài một cơ sở đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ hoặc cắt tóc, nó sẽ phải đi kèm với tất cả các điều kiện sau:
1. Chương trình đào tạo sẽ do một giáo viên dạy siêu mài da kỹ thuật số tiến hành, người mà đã hành nghề thẩm mỹ học, dạy cắt tóc hoặc thẩm mỹ, dạy thẩm mỹ học hoặc là giám đốc cơ sở hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ trong ít nhất là một năm, và đã hoàn thành một khóa đào tạo 40 giờ về siêu mài da kỹ thuật số tại cơ sở đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ học hoặc cắt tóc, hoặc tại một trường đào tạo có giấy phép về thẩm mỹ học.

Một bác sỹ có giấy phép cũng có thể cung cấp chương trình đào tạo này.
2. Học viên tiếp nhận khóa đào tạo thực tế bao gồm việc sử dụng thực tế các thiết bị siêu mài da kỹ thuật số này dưới sự giám sát và hướng dẫn của giáo viên.

3. Khóa đào tạo này được cấp chứng chỉ hoàn thành ghi thời gian khóa học và loại thiết bị và do giáo viên ký tên, bao gồm cả số giấy phép của giáo viên.

(i) Người được cấp phép yết công khai giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo yêu cầu ở đoạn (h) tại một vị trí dễ thấy ngay ở khu vực thực hiện thủ thuật.

(j) Cứ hai năm một lần, những người được cấp phép sẽ phải hoàn thành ít nhất 6 giờ giáo dục thường xuyên về dịch vụ siêu mài da kỹ thuật số được ban kiểm tra chấp nhận. Khóa học này sẽ đi kèm với bất kỳ các yêu cầu về giáo dục thường xuyên nào do ban kiểm tra yêu cầu cho việc cấp mới giấy phép. Người được cấp phép phải lưu giữ những văn bản ghi chép về các giờ giáo dục thường xuyên trong ít nhất 5 năm tính từ ngày hoàn thành khóa học.

(3) Các thủ thuật y tế được ủy nhiệm chỉ được thực hiện theo các quy trình bằng văn bản chính thức trình bày bản chất và phạm vi của thủ thuật được ủy nhiệm, mô tả kế hoạch giám sát, và chỉ rõ bất kỳ sự chống chỉ định nào khi thực hiện thủ thuật. Một sản phẩm hoặc thiết bị triệt lông bằng lazer, hay thiết bị ánh sáng xung cường độ cao không được phép sử dụng đối với trẻ vị thành niên nếu trẻ vị thành niên đó không đi cùng với cha mẹ hoặc người giám hộ và chỉ dưới sự giám sát chung của một bác sĩ.

(4) Người được cấp phép cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tạo thành các thủ thuật y tế được ủy nhiệm sẽ dựa trên yêu cầu chuẩn bị sẵn một bản sao các biên bản chính thức bằng văn bản cho khách hàng và ban kiểm tra.

(5) Nếu một dịch vụ khách hàng tạo thành thủ thuật y tế được ủy nhiệm bị chống chỉ định căn cứ vào biên bản bằng văn bản hoặc một cơ sở nào đó khác, người được cấp phép phải từ chối không thực hiện thủ thuật và giải thích cho khách hàng lý do không thể cung cấp dịch vụ này.

(6) Người được cấp phép cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tạo thành các thủ thuật y tế được ủy nhiệm tại một cơ sở hành nghề có giấy phép phải yết công khai tên của bác sỹ ủy nhiệm và bản chất cũng như phạm vi của các thủ thuật được ủy nhiệm tại một vị trí dễ thấy ngay ở nơi diễn ra thủ thuật.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực Ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118:

Đánh số lại (2) (a) và (c) thành (2) (a) (giới thiệu) và (c) (giới thiệu) và am. (c) (giới thiệu), cr. (2) (a) 1. đến 5., (c) 1. và 2., (2g), (2r) và (6), am. (2) (b) và (3) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 2.03 Các tiêu chuẩn hành nghề. (1) Các dịch vụ do bất kỳ người được cấp phép nào cung cấp đều phải được tiến hành theo cách thức phù hợp với các tiêu chuẩn hành nghề cơ bản và được công nhận và phù hợp với tất cả các quy chế của bang, quy định của ban kiểm tra và các luật và quy định ở địa phương.

(2) Những người được cấp phép chỉ được cung cấp các dịch vụ mà họ có khả năng thực hiện do được đào tạo hoặc có kinh nghiệm và phải có giấy phép cung cấp dịch vụ.

(3) Những người được cấp phép phải cung cấp dịch vụ trong khả năng tốt nhất có thể của họ và phải thực hiện các nỗ lực hợp lý để làm theo các yêu cầu theo cách thức làm khách hàng hài lòng. Những người có giấy phép sẽ không được phép cung cấp dịch vụ cho khách hàng nếu chưa có sự đồng ý trước của khách hàng hoặc người giám hộ hợp pháp của khách hàng.

(4) Những người được cấp phép không được phép uống rượu cũng như sử dụng các chất bị kiểm soát trong khi thực hiện thủ thuật, trừ khi có chỉ định của bác sỹ.

(5) Những người được cấp phép phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp và cần thiết để bảo vệ khách hàng khỏi các nguy hiểm về

an toàn và sức khỏe khi thực hiện dịch vụ. Người được cấp phép không được phép hút thuốc khi thực hiện các dịch vụ cá nhân cho khách hàng. (7) Những người được cấp phép không được phép tham gia vào các hành động quấy rối hay xâm hại tình dục đối với khách hàng, khách hàng cũ, nhân viên, chủ sử dụng lao động, hay đồng nghiệp. Trong mục này, “quấy rối tình dục” và “xâm hại tình dục” có các nghĩa được định nghĩa trong các mục 111.32 (13), 940.225 (1), (2), (3) và (3m) và 948.02 (1) và (2), Quy chế.

Ghi chú: Mục 111.32 (13) định nghĩa quấy rối tình dục là “...những lời tán tỉnh về tình dục khó chịu, những đề nghị quan hệ tình dục không mong muốn, đụng chạm cơ thể có tính chất tình dục không mong muốn hay lời nói hoặc hành vi có tính chất tình dục không mong muốn.” ‘Quấy rối tình dục’ bao gồm hành vi của một người nhằm vào một người khác cùng hoặc khác giới. ‘Hành vi hay lời nói có tính chất tình dục không mong muốn’ bao gồm nhưng không giới hạn trong các cử chỉ hoặc nhận xét có tính chất tình dục cố ý, lặp đi lặp lại, khấn nài; liên tục bày ra các hình ảnh mang tính xúc phạm về tình dục mà không cần thiết cho các mục đích công việc; hoặc hành vi đụng chạm hoặc lời nói có tính chất tình dục cố ý, dù lặp đi lặp lại hay không, vẫn đủ nghiêm trọng để gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả làm việc của nhân viên hoặc tạo nên một môi trường làm việc đáng sợ, thù địch hoặc khó chịu.

(8) Những người được cấp phép không được phép cung cấp các dịch vụ sau nếu cả người được cấp phép và cơ sở hành nghề không được Bộ dịch vụ Y tế cấp phép hợp lệ.

(a) Nghệ thuật xiên da, trừ bấm lỗ tai.

(b) Xăm mình, bao gồm các mỹ phẩm vĩnh viễn.

(c) Vận hành khu vực nhuộm da.

Ghi chú: Những người hành nghề nghệ thuật xiên da, các cơ sở hành nghề nghệ thuật xiên da, những người hành nghề xăm mình, các cơ sở hành nghề xăm mình do Bộ Dịch vụ Y tế quản lý theo chương DHS 173, Bộ luật Hành chính Wisconsin. Các trang thiết bị nhuộm da và những người thực hiện nhuộm da do Bộ Dịch vụ Y tế quản lý theo chương DHS 161, Bộ luật Hành chính Wisconsin.

(9) Những người được cấp phép không được phép sử dụng đơn hợp metacrylat metyla thường được gọi là MMA ở dạng lỏng, và không được sử dụng bất kỳ loại sản phẩm cắt sửa móng hay mỹ phẩm nào có chứa MMA trong thành phần.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số. 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.; cr. (7), Đăng ký, Tháng 5, 1997, Số. 497, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1997; am. (3) và (5), r. và recr. (4) và r. (6), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số. 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: cr. (8) và (9) Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; sửa ở (8) (giới thiệu) theo mục 13.92 (4) (b) 6., Quy chế.

BC 2.04 Hành nghề trái phép. (1) Những người được cấp phép không được phép phụ giúp hay tham gia hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hay cắt sửa móng không có giấy phép hoặc trái phép. (2) Những người được cấp phép phải báo cáo lên ban kiểm tra việc hành nghề không có giấy phép hoặc trái phép hoặc các vi phạm khác theo chương 454, Quy chế., và các chương BC từ 1 đến 9.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số. 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 2.045 Các dịch vụ bên ngoài cơ sở hành nghề có giấy phép.

(1) Những người được cấp phép không được phép cung cấp các dịch vụ chăm sóc cá nhân bên ngoài cơ sở hành nghề có giấy phép ngoại trừ đối với những người không có khả năng rời khỏi nơi ở của họ do bị bệnh hoặc khuyết tật hoặc những người đang ở trong bệnh viện, nhà điều dưỡng, cơ sở cải huấn hoặc các cơ sở khác. Những người được cấp phép không được phép cung cấp các dịch vụ chăm sóc cá nhân cho tù nhân hay bệnh nhân bất kể việc đó được thực hiện tại một khu vực được chỉ định hoặc tại phòng riêng của tù nhân, bệnh nhân, hoặc người ốm tại một cơ sở hay nhà riêng.

(2) Những người được cấp phép phải tuân theo tất cả các tiêu chuẩn hành nghề nêu rõ trong mục BC 2.03 về việc cung cấp các dịch vụ bên ngoài cơ sở hành nghề có giấy phép.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 2.05 Quảng cáo. (1) Các quảng cáo của những người được cấp phép phải đáng tin cậy, chính xác và không được lừa dối.

(2) Cơ sở hành nghề phải yết công khai bảng giá các dịch vụ ở một vị trí dễ thấy hoặc một thông báo với nội dung: “Tất cả khách hàng của cơ sở đều có quyền được thông báo giá dịch vụ trước khi dịch vụ được cung cấp.”

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 2.06 Trách nhiệm của chủ sở hữu. Chủ sở hữu của bất kỳ cơ sở hành nghề có giấy phép nào đều phải có trách nhiệm tuân thủ chương 454, Quy chế., và các chương BC 2, 3 và 4. Chủ sở hữu phải:

(2) Cung cấp các dụng cụ và trang thiết bị cần thiết để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh và an toàn của cơ sở.

(3) Đảm bảo việc giám sát và đào tạo thợ học việc, những người có giấy phép hoặc giấy phép đào tạo.

(4) Lưu giữ và cung cấp các hồ sơ tương ứng cho thợ học việc, những người có giấy phép đào tạo, và những người hành nghề, bao gồm cả các hồ sơ tuyển dụng, để thợ học việc hoặc những người hành nghề đáp ứng các yêu cầu của mục 454.06 (3) (b), 440.63 (3) (a) 1. hoặc 454.10 (2), Quy chế, dành cho việc cấp chứng chỉ cho một người hành nghề, quản lý hay giáo viên hướng dẫn.

(5) Trong trường hợp một chủ sở hữu của một cơ sở hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ, thuê một giám đốc, người sẽ có thẩm quyền trực tiếp đối với các hoạt động của cơ sở. Nếu giám đốc của một cơ sở nghỉ việc hoặc hành cơ sở trong thời gian tối đa 90 ngày không có giám đốc. Chủ cơ sở sẽ thông báo với ban kiểm tra rằng giám đốc đã nghỉ việc hoặc trong trường hợp khác, không có mặt để làm việc trong vòng 10 ngày sau ngày làm việc cuối cùng của giám đốc.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (2) (a) và (b), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; đánh số lại và am. (1) và (2) (giới thiệu) thành (giới thiệu) và (2) (a) thành (5), r. (2) (b) và (c), đánh số lại (2) (d) thành (2) và cr. (3) và (4), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (5) Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 2.07 Trách nhiệm của giám đốc. (1) Giám đốc được cấp phép của một cơ sở cắt tóc hoặc thẩm mỹ phải chịu trách nhiệm cho các hoạt động hàng ngày của cơ sở và đảm bảo cơ sở tuân thủ theo chương 454, Quy chế, và các chương BC 3 và 4. Giám đốc phải giữ gìn các dụng cụ và trang thiết bị cần thiết để đảm bảo các điều kiện về sinh và an toàn của cơ sở.

(1g) Giám đốc phải đào tạo và giám sát thợ học việc theo mục BC 6.04 (1), và phải giám sát những người có giấy phép hoặc người có giấy phép đào tạo. Việc giám sát và đào tạo phải được tiến hành bởi một giám đốc có giấy phép hiện hành.

(1r) Giám đốc phải lưu giữ và cung cấp các hồ sơ tương ứng cho thợ học việc, người có giấy phép, người có giấy phép đào tạo, và người đang hành nghề, bao gồm hồ sơ tuyển dụng, để thợ học việc hoặc những người hành nghề đáp ứng được các yêu cầu theo mục 454.06 (3) (b), 440.63 (3) (a) 2., hoặc 454.10 (2), Quy chế., để chứng tỏ là người hành nghề, quản lý hay giáo viên hướng dẫn.

(2) Giám đốc phải yết công khai tất cả các giấy phép, giấy phép và thông báo được yêu cầu.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1), (2) (giới thiệu), (e), (f) và (g), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. (1), cr. (1g) và (1r) và r. và recr. (2), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1g) Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (1g) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 2.08 Trách nhiệm của người được cấp phép. (1) Những người được cấp phép đang có các giấy phép hiện hành, hoặc giấy phép theo chương 454, Quy chế., sẽ phải:

(a) Chịu trách nhiệm tuân thủ các biện pháp phòng ngừa về an toàn và vệ sinh thuộc chương BC 4.

(b) Chịu trách nhiệm về thực hành nghề nghiệp, và hành vi của mình và tuân thủ theo chương BC 2.

Lược sử: : Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; đánh số lại Từ BC 2.09, Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993.

Chương BC 3
CÁC CƠ SỞ HÀNH NGHỀ VÀ KIỂM TRA

BC 3.01 Các yêu cầu về cơ sở hành nghề.

BC 3.02 Các yêu cầu khác về cơ sở hành nghề.

BC 3.04 Các đơn của cơ sở hành nghề.

BC 3.05 Kiểm tra.

BC 3.06 Đổi quyền sở hữu hoặc chuyển vị trí.

BC 3.01 Các yêu cầu về cơ sở hành nghề. (1) Việc hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện, và cắt sửa móng sẽ không được phép thực hiện ngoài các giới hạn của một cơ sở hành nghề có giấy phép ngoại trừ những điều nêu ở mục BC 2.045. Các cơ sở, bao gồm sàn, tường, trần, nội thất, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phải luôn trong tình trạng sử dụng tốt và được bảo quản trong điều kiện vệ sinh và ngăn nắp. (2) Nếu thiết bị uống nước công cộng được cung cấp, ly uống dùng một lần hoặc một đài phun nước uống luôn phải sẵn có để dùng. (3) Tất cả lớp phủ sàn đều phải được giữ gìn trong điều kiện sạch sẽ, gọn gàng và an toàn. Vụn tóc phải được dọn bỏ thường xuyên và đổ vào một đồ đựng kín. (4) Không được phép sử dụng nhà vệ sinh làm nơi hành nghề hay để cung cấp dịch vụ. (5) Các cơ sở hành nghề phải có các khu vực an ninh và an toàn cho việc cất giữ, lau chùi, và khử trùng trang thiết bị. Các chất độc hại cất giữ ở khu vực công cộng phải được khóa cẩn thận trong tủ hoặc tủ để đồ. (6) Phải có đồ đựng bằng nhựa hoặc kim loại có kích cỡ thích hợp để chứa tất cả các đồ dùng bẩn bằng vải lạnh. Tất cả các vải lạnh bẩn đều phải được làm sạch theo mục BC 4.02 (6) hoặc thái bỏ sau khi sử dụng. (7) Các cơ sở hành nghề đang đào tạo cho thợ học việc phải cung cấp các thiết bị, vật dụng và sản phẩm cho tất cả các dịch vụ cắt tóc và thẩm mỹ. (8) Cấm hút thuốc tại các khu vực thuộc cơ sở hành nghề nơi cất giữ hoặc đang sử dụng các vật liệu hoặc sản phẩm dễ cháy. (9) Không được phép giữ vật nuôi ở cơ sở hành nghề trong giờ làm việc. (10) Nếu cơ sở hành nghề nằm chung cùng một tòa nhà với khu dân cư, các khu kinh doanh và khu sinh hoạt phải nằm riêng biệt. (11) Các cơ sở hành nghề phải có bồn rửa có vòi nước máy nóng lạnh, và một chiếc ghế được dành riêng cho dịch vụ được cung cấp. Ít nhất phải có một bồn rửa và luôn sẵn có để những người được cấp phép rửa tay trước khi phục vụ khách hàng và sau khi bỏ găng tay. Các cơ sở hành nghề phải cung cấp trang thiết bị và vật dụng cần thiết để thực hiện các dịch vụ được cung cấp. Các bồn rửa có thể được dùng chung với các cơ sở khác trong cùng một tòa nhà. (12) Giấy phép của cơ sở hành nghề phải được yết công khai tại cơ sở hành nghề. (13) Tất cả các thiết bị phải được trang bị hệ thống gió phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn nghề nghiệp tối thiểu về y tế và an toàn. Ghi chú: Xem mục Comm 64.18, Bộ luật hành chính Wisconsin. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (2) và (4), cr. (12), Đăng ký, Tháng 12, 1990, Số 420, có hiệu lực ngày 1 tháng 1, 1991; emerg. am. (12), có hiệu lực ngày 8 tháng 8, 1991; am. (12), Đăng ký, Tháng 2, 1992, Số 434, có hiệu lực ngày 1 tháng 3, 1992; am. (2), (5) và (11), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; r. (2), am. (5), (6) và (12) và cr. (13) và (14), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; sửa ở (1) được thực hiện theo mục 13.93 (2m) (b) 7., Quy chế, Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521; CR 05-118: am. (7) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 3.02 Những yêu cầu khác.

(1) YÊU CẦU CÓ GIÁM ĐỐC. Chủ sở hữu một cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ không được phép điều hành cơ sở nếu chưa thuê được một người quản lý có giấy phép cho cơ sở đó, tùy thuộc vào ngoại lệ khi không có giám đốc tạm thời theo mục BC 2.06 (5). Giám đốc phải có trách nhiệm giám sát và điều hành hoạt động của cơ sở. Chủ sở hữu và giám đốc phải đảm bảo rằng cơ sở hoạt động tuân theo chương 454, Quy chế., và các quy định của ban kiểm tra như sau: (a) Chủ sở hữu có hơn một cơ sở hành nghề phải thuê đủ số lượng giám đốc để đáp ứng yêu cầu rằng giám đốc sẽ phải có mặt toàn thời gian tại một cơ sở, như đã quy định rõ trong mục BC 1.01 (7). (b) Chủ sở hữu của một cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ có thể đáp

ứng yêu cầu của mục này bằng cách thuê một giám đốc, người cũng làm việc tại một cơ sở do một người khác sở hữu, với điều kiện là giám đốc đó phải làm việc toàn thời gian theo quy định ở mục BC 1.01 (7) tại mỗi cơ sở hành nghề nơi người đó được thuê làm giám đốc. (c) Yêu cầu giám đốc phải có mặt toàn thời gian tại một cơ sở, như đã quy định ở mục BC 1.01 (7), tuy nhiên nếu một cơ sở làm việc hơn 30 giờ mỗi tuần, không yêu cầu giám đốc phải luôn có mặt ở cơ sở hành nghề trong giờ làm việc của cơ sở đó, và giám đốc có thể vắng mặt trong một vài khoảng thời gian ngắn hợp lý trong ngày. (2) CHO THUÊ GHẾ HOẶC PHÒNG. Chủ sở hữu có thể cho các cá nhân có giấy phép thuê ghế hoặc phòng như sau: (a) Phải có hợp đồng thuê bằng văn bản. (b) Người thuê ghế hoặc phòng phải chịu trách nhiệm đảm bảo rằng ghế hoặc phòng đó hoạt động tuân thủ quy định trong chương 454, Quy chế, và theo quy định của ban kiểm tra, người thuê phải có giấy phép quản lý và giấy phép của cơ sở hành nghề. Người thuê ghế hoặc phòng đã thuê trước ngày hiệu lực của điều khoản này phải tuân thủ theo quy định của đoạn này chậm nhất là ngày 1, tháng Mười, 2004. Ghi chú: “Hợp đồng thuê” trong mục này bao gồm các thỏa thuận về “cho thuê” ghế và phòng. Để tránh hậu quả không mong muốn về thuế và bảo hiểm, tất cả các bên liên quan đến hợp đồng thuê nên tham khảo ý kiến các cố vấn kinh doanh cũng như các cơ quan chính quyền có thẩm quyền. (3) CÁC GIẤY PHÉP CỦA CƠ SỞ HÀNH NGHỀ RIÊNG VỀ PHƯƠNG PHÁP TẨY LÔNG BẰNG ĐIỆN. Một cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ có thể cung cấp bất kỳ dịch vụ đặc biệt nào theo giấy phép hành nghề, ngoại trừ bất kỳ cơ sở hành nghề nào được cấp phép cung cấp dịch vụ phương pháp tẩy lông bằng điện phải có giấy phép cơ sở hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện riêng. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; r. và recr., Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1) (giới thiệu.), r. và recr. (2) (b) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (1) từ (a) đến (c) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 3.04 Các đơn xin của cơ sở hành nghề. (1) Trước khi một người được phép mở một cơ sở hành nghề mới, hoặc chuyển quyền sở hữu của một cơ sở đang hoạt động, hoặc chuyển vị trí và tạo lập một cơ sở mới như đã nêu rõ ở mục BC 3.06 (2), người đó sẽ phải nộp đơn lên ban kiểm tra theo mẫu của ban này quy định. (2) Ban sẽ yêu cầu chứng minh thư của chủ sở hữu, địa chỉ kinh doanh, giám đốc, loại hình kinh doanh, và một bản sao mặt bằng sàn chỉ rõ các kích thước và trang thiết bị yêu cầu, kèm theo các thông tin khác có thể cần cho việc phê duyệt cấp giấy phép. (3) Sau khi được phê duyệt đơn xin cấp giấy phép và được cấp giấy phép hành nghề cho cơ sở hành nghề, cơ sở này sẽ được phép mở cửa kinh doanh. (4) Bất cứ sự giả mạo thông tin nào trong đơn xin đều sẽ là cơ sở cho việc từ chối, đình chỉ hay thu hồi giấy phép của cơ sở hành nghề và buộc người nộp đơn phải chịu các hình thức phạt như nêu rõ trong mục 454.16, Quy chế. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (2), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. (1), (2) and (3), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

Văn bản Không chính thức (Xem Tập đã Ban hành). Ban hành cho đến ngày nhất định và Sở Đăng ký trên Trang tiêu đề

BC 3.05 Kiểm tra. (1) Các đợt kiểm tra do đại diện hoặc các nhân viên của ban kiểm tra có thể được tiến hành nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định trong chương 454, Quy chế., và các chương BC từ 1 đến 6.

(2) Khi nhận được thông báo vi phạm, người được cấp phép phải hồi đáp trong vòng 5 ngày hoặc bằng cách gửi thông báo sửa chữa vi phạm tới ban kiểm tra hoặc trình bày một kế hoạch sửa chữa vi phạm để nghị để ban kiểm tra phê duyệt.

(3) Việc không hồi đáp thông báo vi phạm, hoặc không tuân theo đúng kế hoạch sửa chữa vi phạm được ban kiểm tra phê duyệt là hành vi không phù hợp với đạo đức nghề nghiệp.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; r. (1), đánh số lại từ (2) đến (4) thành từ (1) đến (3), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993;

BC 3.06 Thay đổi chủ sở hữu hoặc địa điểm kinh doanh.

(1) Việc thay đổi chủ sở hữu của bất kỳ cơ sở hành nghề nào sẽ tạo ra việc hình thành cơ sở mới và yêu cầu phải nộp đơn xin cấp giấy phép cơ sở hành nghề mới.

(2) Việc thay đổi địa điểm của bất kỳ cơ sở hành nghề nào sẽ tạo ra việc hình thành cơ sở mới và yêu cầu phải nộp đơn xin cấp giấy phép cơ sở hành nghề mới. Việc chuyển vị trí các phòng hoặc ghế thuê đã được cấp phép làm cơ sở hành nghề và nằm trong một cơ sở hành nghề của chủ cho thuê chỉ yêu cầu có thông báo bằng văn bản gửi Bộ quy định và Cấp phép xác nhận việc thay đổi ghế hoặc phòng.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (2) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (2) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

Đăng ký, tháng 11, 2006, Số 611

Chương BC 4
VỆ SINH VÀ AN TOÀN

BC 4.01 Thiết bị và vệ sinh.
BC 4.02 Khử trùng.
BC 4.03 Tiệt trùng.
BC 4.04 Các vật dụng

BC 4.05 Thủ thuật khi tiếp xúc với máu.
BC 4.06 Các thủ thuật đề phòng.
BC 4.07 Bấm lỗ tai.
BC 4.08 Tẩy lông bằng sáp.

BC 4.01 Thiết bị và vệ sinh. (1) Tất cả các khu vực của cơ sở hành nghề cùng các trang thiết bị, dụng cụ và các đồ dùng do những người được cấp giấy phép sử dụng để thực hiện dịch vụ trong cơ sở hành nghề đều phải được bảo quản trong điều kiện sạch sẽ, vệ sinh và an toàn. (2) Người được cấp giấy phép phải rửa tay cẩn thận bằng xà phòng và nước máy trước khi phục vụ khách hàng và sau khi bỏ găng tay. Các chất rửa tay khô có cồn là thành phần hoạt chất với nồng độ 70% cũng có thể được dùng thay thế xà phòng và nước để rửa tay khi các vết bẩn không rõ lắm. (3) Các miếng bông thoa phấn, các miếng mút, tấm dũa móng tay và thiết bị tiếp xúc khác mà không thể rửa sạch bằng xà phòng hoặc chất tẩy với nước sẽ phải vứt bỏ sau mỗi lần sử dụng. (4) Tất cả các chất dạng lỏng, kem, phấn và các chất nửa rắn phải được lấy ra khỏi vật chứa theo cách sẽ không làm nhiễm bẩn các phần chưa sử dụng của chất đó. (5) Các bồn đựng dầu gội và bồn rửa phải được tháo sạch nước sau mỗi lần sử dụng và giữ trong điều kiện vệ sinh và an toàn. (6) Mỗi khách hàng đều phải được dùng khăn tắm sạch. Phải dùng một tấm vải hoặc khăn quấn quanh cổ khách hàng để ngăn tiếp xúc với áo. Phần tựa đầu của bất kỳ chiếc ghế hoạt động nào đều phải được phủ bằng vải lanh hoặc giấy sạch cho mỗi khách hàng. (7) Tất cả các thiết bị và dụng cụ khác đều phải sạch sẽ khi nhìn cũng như khi chạm vào. (8) Những người được cấp phép sử dụng lược trích để xiên vào hường bên của các mụn đầu trắng nhô lên chỉ được phép sử dụng các lược trích đã tiệt trùng, dùng cho một người và chỉ dùng một lần. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; cr. (2), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (2) Cr. từ (3) đến (7) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am.(2), cr. (8) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.02 Khử trùng. (1) Nếu không được tiệt trùng, thì phải khử trùng trước khi tái sử dụng bất kỳ dụng cụ chăm sóc cá nhân nào cho một khách hàng khác, bao gồm các loại kéo, dao cạo, lược tông đơ và nhíp, trừ các loại nhíp dùng trong phương pháp tẩy lông bằng điện. (2) Việc khử trùng cho các loại kéo, dao cạo, lược tông đơ và nhíp phải bao gồm rửa sạch bằng xà phòng và nước để loại bỏ tất cả các vật chất hữu cơ, lau sạch hoặc ngâm trong một chất khử trùng theo quy định tại mục BC 1.01, và sấy khô. (3) Việc khử trùng cho lược, lược nâng tóc, bàn chải, ống cuộn tóc và bất kỳ thiết bị tiếp xúc nào phải bao gồm rửa sạch bằng xà phòng và nước để loại bỏ tất cả các vật chất hữu cơ, phun chất tiệt trùng lao theo quy định tại mục BC 1.01, và sấy khô. (4) Thiết bị tiếp xúc sạch và được khử trùng phải được để trong một hoặc nhiều vật chứa có nắp đậy. Phải có một hoặc nhiều vật chứa riêng biệt để chứa ngay thiết bị tiếp xúc bị bẩn cho tới khi thiết bị được làm sạch và khử trùng. (5) Các chất khử trùng được sử dụng để khử trùng phải được thay mới hàng ngày và phải đựng trong một vật chứa có nắp đậy. (6) Đồ mang giặt phải được khử trùng bằng cách giặt với dung dịch có chứa hợp chất sát trùng.

Ghi chú: Thuốc tẩy và thuốc sát trùng lizon (chai màu nâu) là các hợp chất sát trùng.
Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am.(1) và (2), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am.(2), Đăng ký, Tháng 3, 1994, Số 459, có hiệu

lực ngày 1 tháng 4, 1994; am. (3) và (4), cr. (3) (a) (b) và (3a), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: r. và recr.. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (1) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.03 Tiệt trùng. (1) Tiệt trùng trong các mục BC 4.07, 4.09 và 4.10 phải được thực hiện bằng sử dụng thiết bị tiệt trùng bằng hơi hoặc nhiệt khô được Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm cho phép đưa ra thị trường, sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Nếu sử dụng tiệt trùng bằng hơi, nhiệt tỏa ra ít nhất phải đạt 121°C., 250°F., trong tối thiểu 30 phút. Nếu sử dụng tiệt trùng bằng nhiệt khô, nhiệt tỏa ra ít nhất phải đạt 171°C., 340°F., trong tối thiểu 60 phút. (2) Thiết bị tiệt trùng phải được bảo quản trong tình trạng hoạt động tốt. Thiết bị phải được kiểm tra theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất ít nhất hàng tháng để đảm bảo rằng thiết bị đạt nhiệt độ yêu cầu. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (2) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.04 Các vật dụng. (1) Tất cả các địa điểm làm việc đều phải được cung cấp ít nhất một trong số các chất khử trùng liệt kê trong mục BC 4.05 để người được cấp phép sử dụng trong trường hợp có chấn thương. (2) Tất cả những người được cấp phép làm việc tại một cơ sở có giấy phép đều phải được cung cấp các loại băng và găng tay dùng một lần. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1) Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003;

BC 4.05 Thủ thuật khi tiếp xúc với máu. (1) Khi bất kỳ khách hàng hoặc người được cấp phép nào bị chảy máu do bị kéo, dao cạo cắt vào, bị kim đâm vào, vết rách, hay tiếp xúc khác với da rách hoặc màng nhầy niêm mạc, người được cấp phép phải dừng lại, rửa thật kỹ vết thương hay vùng bị chảy máu trên cơ thể khách hàng hoặc người được cấp phép bằng xà phòng và nước, rồi khử trùng vùng tiếp xúc hoặc vết thương bằng chất khử trùng cục bộ như iốt, rượu isopropyl nồng độ 70%, hoặc nước ôxi già ổn định nồng độ 6% hoặc chất tương đương. Trong trường hợp tiếp xúc với màng nhầy niêm mạc, người được cấp phép sẽ phải dùng thật nhiều nước để rửa hoặc súc rửa vùng bị ảnh hưởng. (2) Cơ sở được cấp phép phải yết công khai quy trình bằng văn bản trình bày thủ thuật khi tiếp xúc nghề nghiệp vô tình với dịch cơ thể như được mô tả trong tiêu mục (1). Quy trình đó phải được yết công khai ở một nơi dễ thấy với người được cấp phép. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1) Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

Văn bản Không chính thức (Xem Tập đã Ban hành). Ban hành cho đến ngày nhất định và Sở Đăng ký trên Trang tiêu đề

BC 4.06 Các thủ thuật đề phòng. (1) Người được cấp phép phải che bắt kỹ vết trầy xước, vết máu chảy hoặc vết thương hay vết thương hở nào trên bàn tay hoặc cánh tay của người đó trước khi tiếp xúc với khách hàng. Nếu người được cấp phép bị các vết máu chảy, hoặc vết thương hở hoặc chứng viêm da chảy nước ở trên bàn tay hoặc cánh tay của mình mà không thể che khuất hết, người được cấp phép phải tránh tiếp xúc trực tiếp với khách hàng cho đến khi bệnh trạng của người đó đã được điều trị xong.

(2) Người được cấp phép phải sử dụng găng tay bảo hộ dùng một lần khi tiếp xúc với khách hàng bị các vết máu chảy hoặc vết thương hở hoặc viêm da chảy nước. Găng tay phải được thay sau khi dùng với mỗi khách hàng và thải bỏ sau khi sử dụng. Găng tay phải được tháo bỏ sau khi hoàn thành các dịch vụ đối với khách hàng, và phải rửa sạch tay sau khi tháo bỏ găng.

Ghi chú: Người được cấp phép nên sử dụng găng tay bảo hộ khi xử lý với các hóa chất ăn da như dung dịch tạo sóng lâu cho tóc và chất trung hòa hoặc các cê phẩm duỗi tóc. Việc xử lý các loại chất này mà không có biện pháp bảo vệ có thể gây tổn thương da, dẫn đến nguy cơ bị nhiễm trùng cho người được cấp phép.

(3) Người được cấp phép phải cẩn thận cho vào túi và vứt bỏ các sản phẩm giấy bị dính máu, làm sạch và khử trùng thật kỹ vải lanh dính máu đúng theo mục BC 4.02 (6).

Ghi chú: Các sản phẩm giấy dính máu có thể được xử lý cho vào thùng rác thông thường, nếu chúng không bị thấm đẫm máu. Xem mục NR 526.05 (Bộ Tài Nguyên).

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1) Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 05-118: am. (2) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.07 Bấm lỗ tai. Việc bấm lỗ tai có thể do người chưa có giấy phép thực hiện, tuy nhiên những người có giấy phép khi tiến hành bấm lỗ tai phải thực hiện tất cả các yêu cầu sau:

(1) Đeo găng tay dùng một lần. Thay găng tay khi sử dụng với các khách hàng khác nhau và thải bỏ sau mỗi lần sử dụng. Rửa tay sạch sau khi tháo găng tay.

(2) Rửa kỹ vùng da dự định được bấm lỗ bằng xà phòng và nước hoặc với chất tẩy rửa khô có cồn là thành phần hoạt chất.

(3) Bôi chất khử trùng lên bề mặt da thuộc vùng được bấm lỗ và để khô chất này ngoài không khí.

Ghi chú: I ốt và Betadyne có thể dùng để khử trùng.

(4) Tiệt trùng các loại khuyên tai, kim, hoặc bất kì dụng cụ bấm lỗ tai nào khác trước khi sử dụng. Có thể dùng các loại khuyên tai đã tiệt trùng sẵn.

(5) Trước mỗi lần sử dụng, tất cả các bề mặt khác tiếp xúc với da của khách hàng đều phải được khử trùng.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (giới thiệu), (1), (3), (4) và (5), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. Từ (3) đến (5) Đăng ký Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: am. (giới thiệu) và (2) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.08 Tẩy lông bằng sáp. (1) Các chuyên gia tẩy lông bằng điện thực hiện tẩy lông bằng sáp trước đó đã phải hoàn thành khóa đào tạo làm rụng lông bằng phương pháp tẩy lông bằng sáp tại một trường đào tạo nghề phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc một trường đào tạo nghề cắt tóc và thẩm mỹ bao gồm ít nhất 8 giờ đào tạo về tất cả các lĩnh vực sau đây:

(a) Vệ sinh và tiệt trùng.

(b) Xử lý bằng sáp nóng cứng

(c) Xử lý bằng miếng băng phủ sáp lông.

(d) Tẩy lông tay, chân, vùng kín và lông nách

(e) Tẩy lông trên mặt,

(f) Kê lông mày.

(g) Các xử lý sau khi tẩy lông.

(2) thợ cắt sửa móng khi tiến hành dịch vụ tẩy lông bằng sáp trước đó đã phải hoàn thành khóa đào tạo làm rụng lông bằng phương pháp tẩy lông tại một trường đào tạo nghề cắt tóc và thẩm mỹ hoặc một trường đào tạo nghề cắt sửa móng bao gồm ít nhất 8 giờ đào tạo về tất cả các lĩnh vực sau đây:

(a) Vệ sinh và tiệt trùng.

(b) Xử lý bằng sáp nóng cứng

(c) Xử lý bằng miếng băng phủ sáp lông.

(d) Tẩy lông bàn chân, lông đùi, lông bàn tay, và lông cánh tay.

(e) Các xử lý sau khi tẩy lông.

(3) Người được cấp phép thực hiện dịch vụ làm rụng lông bằng phương pháp tẩy lông bằng sáp phải thực hiện tất cả các yêu cầu sau:

(a) Bôi chất khử trùng cục bộ lên bề mặt da thuộc vùng được tẩy lông và để khô chất này ngoài không khí.

(b) Thải bỏ dụng cụ phết sau mỗi lần sử dụng.

(c) Thải bỏ các loại thuốc và sáp tẩy lông sau mỗi lần sử dụng.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (giới thiệu), (1) và (2), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1) Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: đánh số lại (giới thiệu) cho đến (3) thành (3) và am. (3) (a), cr. (1) và (2) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.09 Phương pháp tẩy lông bằng điện. Những người được cấp phép tiến hành phương pháp tẩy lông bằng điện phải:

(1) Sử dụng các loại kim, lưỡi trích và nhíp được tiệt trùng cho mỗi khách hàng, theo đúng nội dung mục BC 4.03.

(2) Đeo găng tay bảo hộ dùng một lần khi làm việc với khách hàng.

Găng tay phải được thay sau khi dùng với mỗi khách hàng và thải bỏ sau khi sử dụng. Rửa tay sạch sau khi tháo găng tay.

(3) Rửa kỹ vùng da dự định sẽ được xử lý với xà phòng và nước. Khử trùng phần bề mặt da đỏ của khách hàng và để chất khử trùng khô ngoài không khí trước khi bắt đầu tiến hành phương pháp tẩy lông bằng điện.

(4) Thải bỏ các kim và lưỡi trích trong một vật chứa chống thủng được thiết kế riêng cho việc chứa chất thải. Vật đựng các loại kim nhọn phải được xử lý đúng cách.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (2), (3) và (4), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: am. (1) (3) và (4), Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003; CR 05-118: r. (3m) Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 4.10 Cắt sửa móng. (1) Trước khi sử dụng, tất cả các dụng cụ cắt sửa móng tái sử dụng đều phải được khử trùng.

(2) Các chất dùng để khử trùng phải được thay hàng ngày và cất giữ trong vật chứa có nắp đậy kín.

(3) Tiến hành tiệt trùng theo đúng nội dung mục BC 4.03.

(4) Các dụng cụ cắt sửa móng mà không thể làm sạch hoặc khử trùng phải được thải bỏ sau mỗi lần sử dụng.

(5) Xoa bóp do thợ cắt sửa móng thực hiện được giới hạn trong phạm vi tay, bao gồm cánh tay, khuỷu tay, và chân, bao gồm cẳng chân và đầu gối.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1) (a) và (b), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 02-058: r. (1) (giới thiệu), đánh số lại (1) từ (a) đến (c) và (2) thành (1) đến (4) và am. (1), cr. (5) Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

Chương BC 5
CÁC KHÓA HƯỚNG DẪN

BC 5.01 Khóa học.

BC 5.02 Chương trình học để lấy giấy phép làm người hành nghề.

BC 5.03 Chương trình học để lấy giấy phép làm giám đốc.

BC 5.04 Chương trình học để lấy giấy phép làm chuyên viên thẩm mỹ học.

BC 5.05 Chương trình học để lấy giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện.

BC 5.06 Chương trình học để lấy giấy phép hành nghề cắt sửa móng.

BC 4.09 Phương pháp tẩy lông bằng điện.

BC 4.10 Cắt sửa móng.

BC 5.01 Khóa học. (1) Các trường đào tạo cung cấp chương trình học cho học viên lấy các giấy phép hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ hay giấy phép quản lý, hoặc các trường đào tạo chuyên môn cung cấp chương trình học cho học viên lấy giấy phép hành nghề thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc cắt sửa móng phải xây dựng chương trình giảng dạy dựa trên chương trình học áp dụng được ban kiểm tra phê duyệt. Một trường đào tạo hoặc trường đào tạo chuyên môn không được phép áp dụng lệch số giờ quy định cho mỗi môn học trong chương trình học tương ứng được bao gồm trong mục này.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 5.02 Chương trình học lấy giấy phép làm người hành nghề. Chương trình học để lấy giấy phép làm người hành nghề này được trình bày dưới đây trong Hình 5.02:

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT	GIỜ HỌC THỰC HÀNH
I.	Vệ sinh, chăm sóc tóc và phát triển cá nhân.	10	0
II.	Vi khuẩn học, tiết trùng và vệ sinh.	20	20
III.	Công cụ, thiết bị và dụng cụ (nhận dạng và cách sử dụng).	3	9
IV.	Cắt tóc, cắt tóc thành tầng (tông đơ cắt tóc), dao cạo, tạo mẫu tóc, uốn tóc, tạo sóng tóc bằng nhiệt, làm tóc dợn bằng ngón tay, cuộn tóc bằng ống cuộn, kẹp uốn tóc, sấy tóc, gội, các biện pháp chăm sóc tóc và da đầu, dưỡng tóc, phục hồi tóc, phân tích tóc, và chăm sóc tóc nối, tóc giả và sợi tóc.	150	450
V.	Ép tóc, duỗi tóc, ép tóc bằng nhiệt, làm dựng tóc, ép bèn nếp, nhuộm tóc bằng màu nhẹ, tô màu, tẩy màu và thuốc làm tóc.	190	400
VI.	Cạo râu, ria và tạo kiểu râu, cắt tia, loại bỏ râu tóc thừa, tẩy lông bằng sáp, xoa bóp mặt, xoa bóp vùng mặt, trang điểm mặt, lông mi, liệu pháp ánh sáng, các nguyên tắc cơ bản về điện, và giới thiệu về phương pháp tẩy lông bằng điện.	35	60
VII.	Cắt sửa móng, bao gồm cả làm đẹp móng.	10	25

VII.	Giải phẫu và sinh lý học của tóc, da và móng và sự rối loạn của tóc, da, da đầu và móng.	50	0
IX.	Kiến thức về sản phẩm, sử dụng và bán sản phẩm, chuẩn bị và tư vấn các dịch vụ cho khách hàng.	45	0
X.	Luật, quy định, đạo đức nghề nghiệp và lịch sử của nghề cắt tóc và thẩm mỹ.	18	0
XI.	Nhu cầu riêng của học viên, xu hướng ngành và các môn tự chọn (VD: bảo quản hồ sơ sổ sách, toán học, truyền thông, quan hệ con người, quan hệ công chúng, sơ cứu, v.v.)	117	188
	(Giờ học sẽ bao gồm các chuyến thăm do trường tổ chức tới một hoặc nhiều cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ.)	648	1152
	TỔNG SỐ GIỜ HỌC:		

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.; am. Đăng ký, Tháng 7, 1994, Số 463, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1994; am., Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; am. Đăng ký, Tháng 9, 2000, Số 537, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2000; CR 05-118: am. Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 5.03 Chương trình học lấy giấy phép làm giám đốc. Chương trình học lấy giấy phép làm giám đốc được trình bày dưới đây trong Hình 5.03:

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
I.	Quản lý Kinh doanh, Quản lý Bán lẻ, Quảng cáo và Tiếp thị, Quản lý Thời gian, Ứng dụng Máy tính	50
II.	Truyền thông, Ngành Truyền thông, Nghệ thuật bán hàng, Quan hệ Con người	50
III.	Giám sát, Giám sát và Nhân sự, Lãnh đạo và Động lực, Hóa chất và Công cụ, An toàn và An toàn Vệ sinh	50
	TỔNG SỐ GIỜ HỌC:	150

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

Đăng ký, tháng 11, 2006, Số 611

Văn bản Không chính thức (Xem Tập đã Ban hành). Ban hành cho đến ngày nhất định và Sở Đăng ký trên Trang tiêu đề

BC 5.04 Chương trình học lấy giấy phép hành nghề thẩm mỹ học.
Chương trình học lấy giấy phép hành nghề thẩm mỹ học được trình bày dưới đây trong Hình 5.04:

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT	GIỜ HỌC THỰC HÀNH
I.	Giới thiệu Luật và Bộ luật, Kế toán, Quản lý Kinh doanh, Lịch sử, và Đạo đức nghề nghiệp	26	
II.	Những Nguyên tắc Cơ bản về Điện và Cách sử dụng Thiết bị	30	20
III.	Giải phẫu, Sinh lý học và Vi trùng học	30	
IV.	An toàn, Vệ sinh và Tiệt trùng	24	
V.	Các phương thức Tẩy lông bằng Điện	32	96
VI.	Các kỹ thuật và Biến đổi của Phương pháp tẩy lông bằng điện	10	35
VII.	Thực hành Lâm sàng: Hội chẩn, Đánh giá, Biện chứng, Chống chỉ định, Định vị trí và Quản Vải Phủ quanh người khách hàng, Ánh sáng và Quang học, và các Kỹ thuật Nhỏ lông.	12	20
VIII.	Nhu cầu cá nhân của học viên và chuyên ngành lựa chọn (Giờ học sẽ bao gồm các buổi học ngoại khóa do trường tổ chức tới một hoặc nhiều cơ sở hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện.) TỔNG SỐ GIỜ HỌC:	65 229	50 221

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Đăng ký, Tháng 9, 2000, Số 537, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2000

BC 5.04 Chương trình học lấy giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện. Chương trình học lấy giấy phép hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện được trình bày dưới đây trong Hình 5.05:

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
I.	Giới thiệu Luật và Bộ luật, Kế toán, Quản lý Kinh doanh, Lịch sử, và Đạo đức nghề nghiệp	30	
II.	An toàn, Vệ sinh, Tiệt trùng, Sơ cứu và Vi khuẩn học	20	20
III.	Các Rối loạn của Da và Tóc	20	
IV.	Giải phẫu và Sinh lý học	30	20
V.	Cắt sửa và Sơn sửa móng, bao gồm cả làm đẹp móng.	20	50
VI.	Giới thiệu Quảng cáo 12	20	50
VII.	Nhu cầu riêng của Học viên và các Môn tự chọn (Giờ học sẽ bao gồm các chuyến thăm do trường tổ chức tới một hoặc nhiều cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ hoặc cơ sở hành nghề cắt sửa móng.)	40	60

VIII.	Nhu cầu cá nhân của học viên và chuyên ngành lựa chọn (Giờ học sẽ bao gồm các buổi học ngoại khóa do trường tổ chức tới một hoặc nhiều cơ sở hành nghề phương pháp tẩy lông bằng điện.) TỔNG SỐ GIỜ HỌC:	30 210	40 240
-------	---	-----------	-----------

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Đăng ký, Tháng 9, 2000, Số 537, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2000

BC 5.06 Chương trình học lấy giấy phép hành nghề cắt sửa móng.
Chương trình học lấy giấy phép hành nghề cắt sửa móng được trình bày dưới đây trong Hình 5.06:

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
I.	Giới thiệu Luật và Bộ luật, Kế toán, Quản lý Kinh doanh, Lịch sử, và Đạo đức nghề nghiệp	36	
II.	An toàn, Vệ sinh, Tiệt trùng, Sơ cứu và Vi khuẩn học	10	25
III.	Các Rối loạn của Da và Tóc	24	10
IV.	Giải phẫu và Sinh lý học	18	8
V.	Cắt sửa và Sơn sửa móng, bao gồm cả làm đẹp móng.	24	112
VI.	Giới thiệu Quảng cáo 12	12	
VII.	Nhu cầu riêng của Học viên và các Môn tự chọn (Giờ học sẽ bao gồm các chuyến thăm do trường tổ chức tới một hoặc nhiều cơ sở hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ hoặc cơ sở hành nghề cắt sửa móng.) TỔNG SỐ GIỜ HỌC:	7 131	14 169

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Đăng ký, Tháng 7, 1994, Số 463, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1994; am. Đăng ký, Tháng 9, 2000, Số 537, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2000; CR 05-118: am. Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

Chương BC 6
CÁC THỦ TỤC VÀ TIÊU CHUẨN HỌC VIỆC

BC 6.01 Đơn xin và giấy phép.

BC 6.02 Hướng dẫn lý thuyết và thực hành.

BC 6.03 Chương trình học lý thuyết cho thợ học việc.

BC 6.04 Tập huấn cho thợ học việc.

BC 6.05 Chuyển đổi tín chỉ

BC 6.01 Đơn xin và Giấy phép. (1) Chủ sở hữu một cơ sở hành nghề muốn tuyển thợ học việc phải thông qua Bộ phát triển Lực lượng Lao động hoặc Bộ quy định và Cấp phép.

(2) Giấy phép học việc ban đầu sẽ được cấp trong thời hạn 3 năm. Giấy phép sẽ được cấp mới gia hạn thêm 1 năm dựa trên tất cả các tiêu chí sau:

(a) Thanh toán phí cấp mới theo quy định tại mục 440.08 (2)

(b), Quy chế.

(b) Chứng nhận của Bộ phát triển Lực lượng Lao động gửi cho ban kiểm tra về tiến bộ của thợ học việc trong quá trình chỉ dẫn về lý thuyết và tập huấn.

(4) Thợ học việc không được tham gia vào bất kỳ hoạt động cắt tóc hay thẩm mỹ nào hoặc theo học tại trường đào tạo cho đến khi đã được cấp giấy phép.

(5) Mỗi thợ học việc phải có một hợp đồng học việc với một chủ cơ sở hành nghề hoặc với người đại diện do chủ cơ sở đó chỉ định, người sẽ tuyển dụng và thu xếp việc đào tạo cho thợ học việc theo quy định trong chương 454, Quy chế., và các quy định của ban kiểm tra.

(6) Chủ cơ sở hoặc người đại diện chỉ định của người đó phải cung cấp cho thợ học việc trang thiết bị cần thiết cho việc học tất cả các giai đoạn thực hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ như đã nêu rõ tại mục BC 6.04 và lưu giữ các văn bản ghi chép về những giờ làm việc thực hành của thợ học việc.

(7) Một thợ học việc muốn chuyển hợp đồng học việc của mình tới chủ sở hữu một cơ sở hành nghề khác phải liên hệ với Bộ phát triển Lực lượng Lao động hoặc Bộ quy định và Cấp phép để biết về thủ tục chuyển. Thợ học việc không được phép chuyển nếu không có sự phê duyệt trước bằng văn bản của ban kiểm tra.

(8) Việc hủy bỏ hợp đồng học việc do Bộ phát triển Lực lượng Lao động quyết định sẽ dẫn tới việc tự động đình chỉ giấy phép học việc.

(9) Một thợ học việc không hoàn thành hợp đồng học việc trong thời hạn 4 năm kể từ ngày được cấp giấy phép ban đầu có thể đệ đơn xin tham gia lại chương trình học việc. Dựa vào đánh giá của ban kiểm tra về các văn bản ghi chép về quá trình học việc của người nộp đơn, ban kiểm tra có thể từ chối nhận đơn hoặc cấp một giấy phép học việc khác dựa trên các điều khoản và điều kiện đã được quy định rõ. Ban kiểm tra có thể cấp tín chỉ học việc.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (5) và (6), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. (1), (4), (5), (6) và (7), r. và recr. (2), r. (3) và cr. (8) và (9), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 6.02 Hướng dẫn lý thuyết và thực hành. Sau khi được cấp giấy phép học việc, thợ học việc phải đăng ký khóa học đầu tiên sẵn có về lý thuyết tại một trường đào tạo nghề cắt tóc và thẩm mỹ và sẽ phải tham dự đủ thời lượng quy định và duy trì tiến bộ trong quá trình đào tạo lý thuyết cũng như tập huấn. Giám đốc phải trả lương cho thợ học việc theo số giờ người đó tham dự tại trường và tập huấn.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 6.03 Chương trình học lý thuyết cho thợ học việc. Các trường đào tạo cung cấp hướng dẫn về lý thuyết dành cho thợ học việc phải thiết kế chương trình giảng dạy dựa trên chương trình học trong Hình 6.03 (1):

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
I.	Vệ sinh, chăm sóc tóc và phát triển cá nhân.	10
II.	Vi khuẩn học, tiệt trùng và vệ sinh.	20
III.	Công cụ, thiết bị và dụng cụ (nhận dạng và cách sử dụng).	18

IV.	Cắt tóc, Cắt tóc ngắn từng lớp như mái ngói nằm chồng lên nhau (tông đơ cắt tóc), dao cạo, tạo mẫu tóc, uốn tóc, tạo sóng tóc bằng nhiệt, làm tóc dợn bằng ngón tay, cuộn tóc bằng ống cuộn, kẹp uốn tóc, sấy tóc, gội, các biện pháp chăm sóc tóc và da đầu, dưỡng tóc, phục hồi tóc, phân tích tóc, và chăm sóc tóc nổi, tóc giả và sợi tóc.	56
V.	Ép tóc, duỗi tóc, ép tóc bằng nhiệt, thổi bông tóc, ép bèn nếp, nhuộm tóc bằng màu nhẹ, tô màu, tẩy màu và thuốc làm tóc.	78
VI.	Cạo râu, ria và tạo kiểu râu, cắt tỉa, loại bỏ râu tóc thừa, tẩy lông bằng sáp, xoa bóp mặt, xoa bóp vùng mặt, trang điểm mặt, lông mi, liệu pháp ánh sáng, các nguyên tắc cơ bản về điện, và giới thiệu về phương pháp tẩy lông bằng điện.	30
VII.	Cắt sửa móng, bao gồm cả làm đẹp móng.	10
VIII.	Giải phẫu và sinh lý học của tóc, da và móng và các rối loạn của tóc, da, da đầu và móng.	50
IX	Luật, quy định, đạo đức nghề nghiệp và lịch sử của nghề cắt tóc và thẩm mỹ.	16
TỔNG SỐ GIỜ HỌC:		288

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Bảng 6.03 (1), VII Đăng ký, Tháng 11, 1994, Số 467, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 1994; am. (1), Đăng ký, Tháng 5, 1999, số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 05-118: am. Bảng 6.03 (1) Đăng ký, Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 6.04 Tập huấn cho thợ học việc. (1) Chủ sở hữu cơ sở hành nghề ký hợp đồng với thợ học việc phải thuê một giám đốc có giấy phép hành nghề chịu trách nhiệm giám sát việc thực hành của thợ học việc. Thợ học việc không được phép làm việc mà không có sự giám sát của một giám đốc có giấy phép hành nghề.

(3) Mỗi thợ học việc phải được đào tạo ít nhất 3.712 giờ và phải thực hành các dịch vụ cắt tóc và thẩm mỹ để đủ điều kiện tham gia kỳ kiểm tra trở thành thợ hành nghề. Việc đào tạo và kinh nghiệm phải bao gồm các môn học và các giờ tập huấn như được trình bày dưới đây trong Hình 6.04 (3):

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
I.	Vi khuẩn học, tiệt trùng và vệ sinh tại cơ sở hành nghề.	70
II.	Cắt tóc, Cắt tóc ngắn từng lớp như mái ngói nằm chồng lên nhau (tông đơ cắt tóc), dao cạo, tạo mẫu tóc, uốn tóc, tạo sóng tóc bằng nhiệt, làm tóc dợn bằng ngón tay, cuộn tóc bằng ống cuộn, kẹp uốn tóc, sấy tóc, gội, các biện pháp chăm sóc tóc và da đầu, dưỡng tóc, phục hồi tóc, phân tích tóc, và chăm sóc tóc nổi, tóc giả và sợi tóc.	1300
III.	Ép tóc, duỗi tóc, ép tóc bằng nhiệt, thổi bông tóc, ép bèn nếp, nhuộm tóc bằng màu nhẹ, tô màu, tẩy màu và thuốc làm tóc.	1000

NGHỀ CẮT TÓC VÀ THẨM MỸ

BC 6.04

Văn bản Không chính thức (Xem Tập đã Ban hành). Ban hành cho đến ngày nhất định và Sở Đăng ký trên Trang tiêu đề

	CÁC MÔN HỌC	GIỜ HỌC LÝ THUYẾT
IV.	Cạo râu, ria và tạo kiểu râu, cắt tia, loại bỏ râu tóc thừa, tẩy lông bằng sáp, xoa bóp mặt, xoa bóp vùng mắt, trang điểm mặt, lông mi, liệu pháp ánh sáng, các nguyên tắc cơ bản về điện, và giới thiệu về phương pháp tẩy lông bằng điện.	80
V.	Cắt sửa móng, bao gồm cả làm đẹp móng.	30
VI.	Dịch vụ khách hàng nói chung và các nhu cầu riêng của thợ học việc	1232
	TỔNG SỐ GIỜ HỌC:	3712

BC 6.05 Chuyển đổi tín chỉ. (1) Những thợ học việc chuyển đổi sang chương trình đào tạo tại trường sẽ được cấp tín chỉ cho số giờ tham dự theo tỉ lệ 1 giờ học việc lý thuyết tương đương 1 giờ đào tạo lý thuyết của học viên và 4 giờ học việc thực hành tương đương 1 giờ đào tạo thực hành của học viên.

(2) Những học viên chuyển đổi sang chương trình học việc sẽ được cấp tín chỉ cho số giờ tham dự theo tỉ lệ 1 giờ học việc lý thuyết tương đương 1 giờ đào tạo lý thuyết của học viên và 1 giờ học việc thực hành tương đương 1 giờ đào tạo thực hành của học viên.

(3) Bộ quy định và Cấp phép có thể cấp cho người chuyển đổi sang chương trình học việc tín chỉ cho thời gian học theo lịch trong thời gian đào tạo trước.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (2) và cr. (3), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1), r. (2), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1993; am. Bảng 6.04 (3), V, Đăng ký, Tháng 11, 1994, Số 467, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 1994; am. (1) và (3), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 05-118: am. Bảng 6.04 (3) Đăng ký, Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

Chương BC 7

KIỂM TRA

BC 7.01 Quản lý.

BC 7.02 Kiểm tra năng lực.

BC 7.03 Hình thức kiểm tra.

BC 7.04 Điểm đạt.

BC 7.05 Trợ giúp trái phép.

BC 7.06 Không đạt bài kiểm tra thực hành.

BC 7.07 Phúc khảo bài kiểm tra.

BC 7.08 Khiếu nại về sai sót trong kiểm tra.

BC 7.09 Kiểm tra lại.

BC 7.01 Quản lý. (1) Bộ quy định và cấp phép sẽ cố gắng sắp xếp cho các thí sinh làm bài kiểm tra tại hoặc gần nơi hoặc ngày kiểm tra đề nghị, tuy nhiên đợt kiểm tra cũng có thể được bố trí vào bất kỳ thời gian cũng như địa điểm nào sẵn có. Các thẻ dự thi sẽ được gửi tới các thí sinh theo địa chỉ thí sinh cung cấp.

(2) Thí sinh phải trình thẻ dự thi tại cửa phòng thi với thông tin nhận dạng ghi rõ trên thẻ.

(3) Các thí sinh phải tuân thủ đúng quy chế kiểm tra để tham gia bài kiểm tra được quy định rõ ngay từ lúc bắt đầu bài kiểm tra. Giới hạn thời gian làm bài có thể được ghi ở mỗi phần kiểm tra.

(4) Việc cấp giấy phép có thể bị từ chối nếu ban kiểm tra xác định rằng thí sinh đã vi phạm quy chế kiểm tra.

(5) Trong phần kiểm tra thực hành, thí sinh phải đeo thẻ đánh số báo danh. Số báo danh phải được sử dụng thay cho tên thí sinh trên giấy kiểm tra.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.02 Kiểm tra năng lực. (1) Các bài kiểm tra phải bao gồm phần kiểm tra cơ sở cho đến phần thi thực hành.

(2) Dựa theo yêu cầu, ban kiểm tra sẽ cung cấp cho các cá nhân thông tin chung trình bày các khả năng mà căn cứ vào đó đề ra bài thi.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.03 Hình thức kiểm tra. (1) THỢ CẮT TÓC VÀ CHUYÊN VIÊN THẨM MỸ. Thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ phải hoàn thành một bài thi viết và từng phần của bài thi thực hành, bao gồm những phần sau: cắt tóc, tạo sóng cho tóc bằng hóa chất, duỗi tóc bằng hóa chất, uốn tóc bằng nhiệt, nhuộm tóc bằng màu nhẹ và gội đầu (một phần), và sấy khô.

(2) GIÁM ĐỐC. Thí sinh sẽ phải hoàn thành một bài kiểm tra viết.

(3) CHUYÊN VIÊN THẨM MỸ HỌC, CHUYÊN GIA TÂY LÔNG BẰNG ĐIỆN HOẶC THỢ LẮM MÓNG. Thí sinh tham gia kiểm tra để được cấp giấy phép hành nghề thẩm mỹ học, phương pháp tây lông bằng điện hoặc cắt sửa móng phải hoàn thành một bài thi viết và một bài thi thực hành.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. Đăng ký, Tháng 5, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 7.04 Điểm đạt. (1) THỢ CẮT TÓC VÀ CHUYÊN VIÊN THẨM MỸ. Điểm của thí sinh sẽ được tính là điểm trung bình giữa bài thi viết và mỗi phần của bài thi thực hành. Điểm đạt của thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ sẽ dựa trên quyết định của ban kiểm tra về mức kết quả bài kiểm tra yêu cầu cho năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó. Ban kiểm tra sẽ quyết định sau khi tư vấn với các chuyên gia về chuyên môn liên quan, những người đã xem xét mẫu câu hỏi kiểm tra tiêu biểu và các số liệu về kết quả của thí sinh, và sẽ đưa ra điểm đạt cho bài kiểm tra đó với mức điểm thể hiện năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó.

(2) GIÁM ĐỐC. Điểm đạt của thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép làm giám đốc sẽ dựa trên quyết định của ban kiểm tra về mức kết quả bài kiểm tra yêu cầu về năng lực tối thiểu để được chấp nhận cho chuyên môn đó. Ban kiểm tra sẽ quyết định sau khi tư vấn các chuyên gia về chuyên môn liên quan, những người đã xem xét mẫu câu hỏi kiểm

tra tiêu biểu và các số liệu về kết quả sẵn có của thí sinh, và sẽ đưa ra điểm đạt cho bài kiểm tra đó, tức là điểm thể hiện năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó.

(3) CHUYÊN VIÊN THẨM MỸ HỌC. Điểm đạt của thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép hành nghề thẩm mỹ học phải dựa trên quyết định của ban kiểm tra về mức kết quả bài kiểm tra yêu cầu về năng lực tối thiểu để được chấp nhận cho chuyên môn đó. Ban kiểm tra sẽ quyết định sau khi tư vấn các chuyên gia về chuyên môn liên quan, những người đã xem xét mẫu câu hỏi kiểm tra tiêu biểu và các số liệu về kết quả sẵn có của thí sinh, và sẽ đưa ra điểm đạt cho bài kiểm tra đó, tức là điểm thể hiện năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó.

(4) THỢ CẮT SỬA MÓNG. Điểm đạt của thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép hành nghề cắt sửa móng sẽ dựa trên quyết định của ban về mức kết quả bài kiểm tra yêu cầu về năng lực tối thiểu để được chấp nhận cho chuyên môn đó. Ban kiểm tra sẽ quyết định sau khi tư vấn các chuyên gia về chuyên môn liên quan, những người đã xem xét mẫu câu hỏi kiểm tra tiêu biểu và các số liệu về kết quả sẵn có của thí sinh, và sẽ đưa ra điểm đạt cho bài kiểm tra đó, tức là điểm thể hiện năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó.

(5) CHUYÊN GIA TÂY LÔNG BẰNG ĐIỆN. Điểm đạt của thí sinh tham gia kiểm tra để lấy giấy phép hành nghề phương pháp tây lông bằng điện sẽ dựa trên quyết định của ban về mức kết quả bài kiểm tra yêu cầu về năng lực tối thiểu để được chấp nhận cho chuyên môn đó. Ban kiểm tra sẽ quyết định sau khi tư vấn các chuyên gia về chuyên môn liên quan, những người đã xem xét mẫu câu hỏi kiểm tra tiêu biểu và các số liệu về kết quả sẵn có của thí sinh, và sẽ đưa ra điểm đạt cho bài kiểm tra đó, tức là điểm thể hiện năng lực tối thiểu để được chấp nhận trong chuyên môn đó.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; emerg. am. (1) và (4), có hiệu lực ngày 3 tháng 1, 1994; am. Đăng ký, Tháng 7, 1994, Số 463, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1994; am. (1), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

BC 7.05 Trợ giúp trái phép. Ban kiểm tra có thể không công nhận điểm của một thí sinh nếu người đó cho hoặc nhận sự trợ giúp trái phép trong khi làm bài kiểm tra và sẽ xếp lịch kiểm tra lại cho thí sinh đó sau.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.06 Không đạt bài thi thực hành. (1) Nếu kết luận của một phần thi thực hành là thí sinh sẽ không đạt, 2 người chấm thi sẽ hội ý về kết quả của thí sinh đó. Thí sinh sẽ không bị điểm trượt bài kiểm tra thực hành nếu 2 người chấm thi không cùng cho điểm trượt và cùng ký tên vào bảng điểm.

(2) Thí sinh sẽ nhận được một văn bản ghi rõ các lý do không đạt bài thi thực hành.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.07 Phúc khảo bài kiểm tra. (1) Một thí sinh không đạt bài kiểm tra có thể xin phúc khảo cho lần kiểm tra đó bằng cách trình đơn xin phúc khảo tới ban kiểm tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra. (2) Các đợt phúc khảo chỉ diễn ra theo hình thức hẹn gặp. (3) Thời gian phúc khảo giới hạn trong 4 tiếng. (4) Trong thời gian phúc khảo, không ai được phép ở cùng thí sinh ngoài giám thị. (5) Thí sinh sẽ được phát một bản câu hỏi, một bản ghi câu trả lời của thí sinh và một bản ghi câu trả lời của giáo viên. (6) Thí sinh có thể phúc khảo bài kiểm tra trước sự có mặt của một giám thị. Thí sinh sẽ được phát một mẫu để viết các ý kiến, câu hỏi hay khiếu nại về sai sót liên quan tới bất kỳ phần nào trong bài kiểm tra. Thí sinh được phép sử dụng sách tham khảo trong phạm vi cho phép. Thí sinh không được phép bỏ đi bất kỳ ghi chú nào từ phần đó. Giám thị sẽ giữ lại các ghi chú và có thể được cung cấp cho thí sinh để sử dụng tại một phiên điều trần nếu thí sinh muốn. Giám thị không được phép bảo chữa cho bài kiểm tra hay cố tình bác bỏ mọi khiếu nại về sai sót trong thời gian phúc khảo. (7) Thí sinh không được phúc khảo nhiều hơn một lần. (8) Ban kiểm tra sẽ tiến hành phúc khảo trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.08 Khiếu nại về sai sót trong kiểm tra. (1) Để khiếu nại về sai sót trong bài kiểm tra, thí sinh phải nộp một đơn đề nghị ban kiểm tra phúc khảo tại văn phòng ban kiểm tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày phúc khảo bài kiểm tra. Đơn đề nghị bao gồm:
(a) Tên và địa chỉ thí sinh;
(b) Loại giấy phép thí sinh xin cấp;

(c) Mô tả lại các lỗi mà thí sinh cho là đã gặp phải trong nội dung bài kiểm tra, các thủ thuật hay trong việc cho điểm kiểm tra, bao gồm các thắc mắc cụ thể hoặc các thủ thuật bị khiếu nại là sai sót; và (d) Các bằng chứng thí sinh định chứng minh, bao gồm các trích dẫn tài liệu tham khảo hoặc các bằng chứng hỗ trợ cho khiếu nại của thí sinh. (2) Ban kiểm tra sẽ xem xét khiếu nại, đưa ra quyết định về tính hiệu lực của các phản đối và thông báo cho thí sinh bằng văn bản về quyết định của ban kiểm tra và bất kỳ thay đổi nào về kết quả điểm. (3) Nếu quyết định này không làm cho thí sinh vượt qua bài kiểm tra, thông báo từ chối cấp phép sẽ được ban hành. Nếu ban kiểm tra đưa ra thông báo từ chối cấp giấy phép sau khi phúc khảo, thí sinh có thể yêu cầu một phiên điều trần theo mục RL 1.05. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989.

BC 7.09 Kiểm tra lại. (1) Thí sinh được phép làm lại các phần kiểm tra chưa đạt trong vòng một năm kể từ ngày diễn ra lần kiểm tra đầu tiên. Thí sinh sẽ phải làm lại tất cả các phần chưa đạt. (2) Những thí sinh không hoàn thành thành công một bài kiểm tra trong vòng một năm phải làm lại toàn bộ bài kiểm tra. (3) Điểm đạt được trong bài kiểm tra lại này sẽ thay thế cho điểm của bài kiểm tra ban đầu. (4) Các điểm kiểm tra lại của thợ cắt tóc và người hành nghề thẩm mỹ sẽ được cộng với các phần kiểm tra đã đạt trước đó để xác định số điểm cho toàn bộ bài kiểm tra. Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1), đánh số lại (2) thành (3), đánh số lại và am. (3) thành (2) và cr. (4), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999.

Chương BC 8
KIỂM TRA

BC 8.01 Yêu cầu về cấp phép

BC 8.01 Yêu cầu về cấp phép. (1) Người nộp đơn xin cấp giấy phép hành nghề cắt tóc hoặc thẩm mỹ phải đáp ứng các yêu cầu trong mục 454.06 (1) và (2), Quy chế.
(2) Người nộp đơn xin cấp giấy phép làm giám đốc cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu trong mục 454.06 (1) và (3), Quy chế.
(3) Người nộp đơn xin cấp giấy phép hành nghề làm chuyên viên thẩm mỹ học phải đáp ứng các yêu cầu trong mục 454.06 (1) và (4), Quy chế.
(4) Người nộp đơn xin cấp giấy phép hành nghề tẩy lông bằng điện phải đáp ứng các yêu cầu trong mục 454.06 (1) và (5), Quy chế.
(5) Người nộp đơn xin cấp giấy phép hành nghề cắt sửa móng phải đáp ứng các yêu cầu trong mục 454.06 (1) và (6), Quy chế.
Lược sử: CR 05-118: cr. Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

BC 8.02 Yêu cầu về cấp phép không qua kiểm tra

BC 8.02 Yêu cầu cấp phép không qua kiểm tra.
Ban kiểm tra có thể cấp giấy phép hành nghề cắt tóc và thẩm mỹ, thẩm mỹ học, phương pháp tẩy lông bằng điện hoặc cắt sửa móng mà không cần qua kiểm tra cho một người có giấy phép của một bang khác miễn là đáp ứng các điều kiện sau:
(1) Ban kiểm tra đã ký kết một hiệp định hỗ trợ bằng văn bản với cơ quan cấp phép của một bang khác, nơi việc đào tạo cũng như các dịch vụ được thực hiện về cơ bản tương tự như ở bang Wisconsin.
(2) Người nộp đơn đang có giấy phép hiện hành do cơ quan thẩm quyền khác cấp.
(3) Người nộp đơn phải trả mức lệ phí tương ứng như đã nêu rõ ở mục 440.05, Quy chế.
(4) Người nộp đơn phải có ít nhất 4.000 giờ kinh nghiệm thực hành có giấy phép.
Ghi chú: Ban kiểm tra có thể cấp phép bằng xác nhận cho người nộp đơn đáp ứng các tiêu chí của mục 454.13, Quy chế.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; đánh số lại (1) (giới thiệu) thành (giới thiệu), đánh số lại và am. (1) từ (a) tới (c) thành từ (1) tới (3) và cr. (4), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 05-118: đánh số lại từ BC 8.01 và am. Đăng ký Tháng 11, 2006 Số 611, có hiệu lực ngày 1 tháng 12, 2006.

Chương BC 9

KIỂM TRA

BC 9.01 Cấp mới giấy phép hành nghề.

BC 9.02 Cấp mới muộu.

BC 9.03 Khôi phục giấy phép.

BC 9.01 Cấp mới giấy phép. Đề được cấp mới giấy phép hành nghề, người xin cấp phép, phải nộp cho Bộ quy định và Cấp phép vào hoặc trước ngày 31 tháng 3 của các năm lẻ những giấy tờ sau:

(1) Một đơn xin cấp mới theo mẫu của Bộ quy định.

(2) Lệ phí do Bộ quy định theo mục 440.03 (9) (a), Quy chế.

(3) Chứng nhận trong đơn xin cấp mới rằng người được cấp phép đã hoàn thành các yêu cầu về giáo dục thường xuyên trong mục BC 11.01. trong thời gian hai năm một lần ngay trước khi nộp đơn.

Lược sử: Cr. Đăng ký, Tháng 7, 1989, Số 403, có hiệu lực ngày 1 tháng 8, 1989; am. (1), đánh số lại (2) (giới thiệu) thành (2) và am., r. (2) (a) và (b), cr. (3), Đăng ký, Tháng 5, 1993, Số 449, hiệu lực 5-1-93; đánh số lại và am. (3) thành mục BC 9.02, Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 09-065: r. và recr. Đăng ký, Tháng 3, 2010 Số 651, có hiệu lực ngày 1 tháng 4, 2010.

BC 9.02 Cấp mới muộu. Nếu đơn xin cấp mới được nộp dưới 5 năm sau ngày hết hạn giấy phép mới nhất của người nộp đơn, người nộp đơn phải tuân theo đúng các yêu cầu về giáo dục thường xuyên của mục BC 11.01, và nộp lệ phí cấp mới muộu theo mục 440.08 (3) (a), Quy chế. Lược sử: CR 09-065: cr. Đăng ký Tháng 3, 2010 Số 651, có hiệu lực ngày 1 tháng 4, 2010.

BC 9.03 Khôi phục giấy phép. Nếu đơn xin cấp mới được nộp sau 5 năm trở lên kể từ ngày hết hạn của giấy phép mới nhất của người nộp đơn, ban kiểm tra có thể toàn quyền yêu cầu người nộp đơn phải vượt qua thành công kỳ kiểm tra cấp phép như một điều kiện để được cấp mới giấy phép theo mục BC 7.03.

Lược sử: Đánh số lại và am. từ mục BC 9.01 (3),), Đăng ký, Tháng 5, 1999, Số 521, có hiệu lực ngày 1 tháng 6, 1999; CR 09-065: Đánh số lại và am. từ mục BC 9.02 Đăng ký, Tháng 3, 2010 Số 651, có hiệu lực ngày 1 tháng 4, 2010.

Chương BC 9
TỊCH BIẾN

BC 10.01 Thẩm quyền và phạm vi.

BC 10.02 Trát đòi hầu tòa để tịch biên hành chính.

BC 10.03 Tổng đạt.

BC 10.04 Nộp hồ sơ.

BC 10.05 Hiệu lực của việc nộp tiền

BC 10.06 Yêu cầu điều trần.

BC 10.07 Vắng mặt.

BC 10.01 Thẩm quyền và phạm vi. (1) Quy định trong chương BC 10 được áp dụng theo thẩm quyền trong mục 454.15, Quy chế.

(2) Các thủ tục trát đòi hầu tòa quy định trong mục này có thể được sử dụng để thu tiền tịch biên theo mục 454.15 (3), Quy chế.

(3) Hình thức trát đòi hầu tòa quy định trong mục này sẽ có vai trò như sự biện hộ đầu tiên cho việc xử phạt và là quy trình đúng theo quy định của pháp luật để trao cho ban kiểm tra thẩm quyền đối với người có giấy phép, nếu trát đòi hầu tòa chống lại người có giấy phép đó và đã được trình lên ban kiểm tra.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.02 Trát đòi hầu tòa để tịch biên hành chính.

(1) Trát đòi hầu tòa theo mục này phải được điều tra viên bảo vệ khách hàng phát hành và về cơ bản phải bao gồm các thông tin sau:

(a) Tên, địa chỉ và số giấy phép của người có giấy phép.

(b) Tên và chữ ký của cá nhân phát hành trát đòi hầu tòa và tên của Bộ quy định và Cấp phép.

(c) Trình bày vi phạm bị cáo buộc, thời gian và địa điểm xảy ra vi phạm, bản trình bày của bị đơn đã vi phạm, và quy chế hoặc quy định bộ luật hành chính bị vi phạm.

(d) Thông báo rằng người có giấy phép được phép trình phúc đáp tranh cãi về trát đòi hầu tòa và yêu cầu mở phiên điều trần. Thông báo phải bao gồm ngày tháng và địa chỉ để nộp đơn yêu cầu kịp thời. Yêu cầu điều trần phải được thực hiện bằng văn bản.

(e) Tịch biên và các chi phí thẩm định do phòng ban yêu cầu.

(f) Tóm tắt thủ tục trát đòi hầu tòa, bao gồm các nội dung sau:

1. Các điều khoản về tiền ký quỹ và quy định thay cho việc xuất hiện trước thẩm phán luật hành chính hoặc ban kiểm tra.

2. Thông báo, có ghi ngày tháng, thời gian và địa điểm mà người có cấp phép có thể tiến hành biện hộ cho các vi phạm bị cáo buộc và yêu cầu điều trần về vi phạm bị cáo buộc đó.

(2) Về cơ bản, trát đòi hầu tòa phải theo đúng mẫu đưa ra trong Phụ lục I.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.03 Tổng đạt. Theo mục này, tổng đạt trát đòi hầu tòa có thể được thực hiện bằng hình thức gửi bản trát đòi hầu tòa cho người có giấy phép theo địa chỉ được biết mới nhất của người có giấy phép hoặc bằng bất kỳ phương thức nào đã nêu rõ trong mục 801.14 (2), Quy chế.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.04 Nộp trát đòi hầu tòa. Nộp trát đòi hầu tòa lên ban kiểm tra phải được thực hiện bằng cách giao một bản trát đòi hầu tòa cho các văn phòng của ban kiểm tra.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.05 Hiệu lực của việc nộp tiền. Người có giấy phép có quyền nộp tiền ký quỹ một khoản tiền tịch biên quy định trong trát đòi hầu tòa bằng cách gửi khoản tiền ký quỹ và một bản trát đòi hầu tòa cho phòng ban. Việc nộp tiền phải được coi là biện hộ cho việc không tranh cãi và nộp tuân theo lệnh tịch biên cộng thêm chi phí, không vượt quá khoản tiền ký quỹ.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.06 Yêu cầu điều trần. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt, người có giấy phép được quyền biện hộ tranh cãi về vi phạm được dẫn chứng và yêu cầu điều trần đối với vi phạm đó bị cáo buộc được trích dẫn đó. Việc trình biện hộ tranh cãi về các vi phạm và yêu cầu điều trần phải được thực hiện bằng văn bản và nộp cho phòng ban.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BC 10.07 Vắng mặt. (1) Nếu người có giấy phép không nộp tiền ký quỹ hoặc không làm gì khác để hồi đáp lại trát đòi hầu tòa kịp thời, ban kiểm tra có thể ban hành lệnh vắng mặt đối với người có giấy phép mà không có thêm thủ tục tố tụng nào. Lệnh vắng mặt ban hành trong mục này có thể bao gồm việc bắt nộp tiền tịch biên và chi phí, không vượt quá khoản quy định trong trát đòi hầu tòa. Việc vi phạm lệnh ban ra trong mục này có thể bị bắt nộp tiền tịch biên và chi phí, không vượt quá khoản quy định trong trát đòi hầu tòa. Việc vi phạm lệnh ban hành theo mục này có thể dẫn tới việc bị từ chối cấp mới giấy phép hoặc bị xử phạt thêm.

(2) Nếu người có giấy phép yêu cầu điều trần dựa theo mục BC 10.05 nhưng không có mặt tại phiên điều trần vào thời gian đã định, người có giấy phép sẽ bị xử vắng mặt và ban kiểm tra có thể tuyên án và ban hành lệnh dựa theo trát đòi hầu tòa. Vì lý do hợp lý, ban kiểm tra có thể giảm nhẹ hiệu lực tuyên án và cho phép bị cáo trả lời và bào chữa vào bất kỳ thời điểm nào trước khi ban kiểm tra ký lệnh lệnh hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý.

Lược sử: CR 02-058: cr. Đăng ký, Tháng 9, 2003 Số 573, có hiệu lực ngày 1 tháng 10, 2003.

BẢNG TỊCH BIÊN CỦA BAN KIỂM TRA NGHỀ CẮT TÓC VÀ THẨM MỸ (BAC)

Cập Nhật bởi ban BAC ngày 4 Tháng Sáu, 2007

LƯU Ý: NGOÀI RA CÓ THỂ XEM CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG MỚI VỀ BẢNG TỊCH BIÊN (Mẫu Số 2726A) PHÊ DUYỆT NGÀY 4 THÁNG SÁU, 2007.

Vi phạm	Cảnh báo từ Quản trị	\$100	>\$100 & <\$250	>\$250 & <\$500	>\$550 & <\$1000	>\$1000
Điều trị bệnh không đúng 2.01(1)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	
Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng mắc bệnh truyền nhiễm mà không có biện pháp phòng ngừa – 2.02(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng, người có giấy phép không có khả năng vi lý do mắc bệnh 2.02(3)		Trường hợp của	Trường hợp			
Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng, người được cấp phép mắc bệnh truyền nhiễm (mà không có các biện pháp phòng ngừa) 2.02(4)		Trường hợp của	Trường hợp			
Hành nghề sơ suất: không phù hợp với các tiêu chuẩn – 2.03(1)		Trường hợp của	Trường hợp			
Hành nghề sơ suất: cung cấp các dịch vụ không có sự đồng ý 2.03(3)		Trường hợp của	Trường hợp			
Hành nghề do bị ảnh hưởng – 2.03(4)		Trường hợp của	Trường hợp			
Hành nghề sơ suất: xảy ra nguy hiểm đối với sức khỏe và an toàn; hút thuốc khi đang hành nghề 2.03(5)/2.03(9) MMA		Về việc: "MMA" Methyl-methacrylate	Phạt \$1000 và gửi thư cảnh báo cho vi phạm lần đầu	Thu hồi giấy phép đối với vi phạm lần hai	*Trừ khi gây thiệt hại đối với khách hàng, thì sẽ tùy theo TUNG TRƯỞNG HỢP	
Tham gia hành nghề chưa được cấp phép – của nhân viên hành nghề, thợ cắt sửa móng thực hiện, v.v... 2.04(1)		Tổ tụng RL3	Nếu người chưa được cấp phép có giấy phép, áp dụng THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)
Hỗ trợ hành nghề chưa được cấp phép – của chủ sở hữu &/hoặc giám đốc 2.04(1)		\$1000 vi phạm lần đầu	\$1000 + đình chỉ 10 ngày làm việc đối với vi phạm lần hai	Thu hồi giấy phép đối với vi phạm lần ba		
Hành nghề bên ngoài cơ sở được cấp phép – của người đang hành nghề, thợ móng tay, v.v... 2.045(1)/3.01		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)	
Hành nghề bên ngoài cơ sở được cấp phép – của chủ sở hữu &/hoặc giám đốc 2.045(1)/3.01		\$1000 vi phạm lần đầu	\$1000 + đình chỉ 10 ngày làm việc đối với vi phạm lần hai	Thu hồi giấy phép đối với vi phạm lần ba		
Quảng cáo đối trá – 2.05(1)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không yết công khai giá thành 2.05(2)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không cung cấp vật dụng và thiết bị (chủ sở hữu) – 2.06(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không đảm bảo hoạt động giám sát đầy đủ người học việc - 2.06(3) 2.07(1)(g)		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)	
Không giám sát người có giấy phép tạm thời - 2.06(3)/ 2.07(1)(g)		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)	
Không đào tạo/giám sát người có giấy phép đào tạo - 2.06(3)/ 2.07(1)(g)		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)	
Không giữ và cung cấp các hồ sơ tuyển dụng 2.06(4)/ 2.07(1)(r)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không có người quản lý hồ sơ * 2.06(5)/3.02(1) *Cơ sở hành nghề hiện đang tuân thủ		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500	1 năm với khuyến nghị của Tư Vấn Viên của Ban (thường là \$1000/năm)	
Không có người quản lý hồ sơ * 2.06(5)/3.02(1) *Cơ sở hành nghề đã thông báo cho DRL việc họ sẽ thuê giám đốc mới		Cho phép 45 ngày để thuê giám đốc mới	Nếu không có giám đốc mới trong vòng 45 ngày, Đề trình Khiếu nại để Thu hồi Giấy phép của Cơ sở Hành nghề			
Không có người quản lý hồ sơ * 2.06(5)/3.02(1) *Cơ sở hành nghề đã không thông báo cho DRL việc họ đang hoạt động mà không có giám đốc cơ sở.		Đề trình Khiếu nại để Thu hồi Giấy phép của Cơ sở Hành nghề				
Không yết công khai thông tin theo yêu cầu .07(2)/3.01(13)/4.05(2)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không duy trì được vật dụng và thiết bị (giám đốc) 2.07(1)/4.04		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Cơ sở hành nghề không đang trong tình trạng còn tốt/vệ sinh tốt - 3.01(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Cốc uống nước 3.01(3)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Bề mặt sàn nhà, trang thiết bị trên tường, v.v... 3.01(4)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Các thiết bị tiện ích trong nhà vệ sinh được dùng làm địa điểm phục vụ 3.01 (5)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		

Vi phạm	Cảnh báo từ Quản trị	\$100	>\$100 & <\$250	>\$250 & <\$500	>\$550 & <\$1000	>\$1000
Khu vực được chỉ định cho cất giữ, làm vệ sinh & khử trùng 3.01(6)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Cất giữ đồ vải lanh bẩn 3.01(7)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
(Các) vật nuôi tại cơ sở 3.01(10)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không duy trì địa điểm sinh sống tách biệt với cơ sở kinh doanh 3.01(11)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Cho thuê ghế/phòng mà không có hợp đồng cho thuê 3.02(2)		THỜI HẠN:	0-5 tháng: \$100	6 tháng – 1 năm: \$500		
Làm giả thông tin trong đơn xin - 3.04(4)		Trường hợp của	Trường hợp			
Từ chối cho phép điều tra hoặc không trả lời Yêu cầu Khắc Phục – 3.05		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Người chủ không thông báo cho Bộ Cấp Phép và Quy Định về những thay đổi 3.06		Cho phép 45 ngày để thông báo cho DRL các thay đổi	Nếu không được thực hiện trong vòng 45 ngày, việc hành nghề được coi là thực hiện bên ngoài cơ sở có giấy phép. Dưới 2,045 và phải chịu tịch biên \$1000			
Không duy trì cơ sở/thiết bị trong điều kiện sạch sẽ, vệ sinh/an toàn -4.01(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Rửa sạch tay – 4.01(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không khử trùng hay diệt khuẩn các dụng cụ chăm sóc cá nhân 4.02(1); không diệt khuẩn đúng cách bằng xà phòng và nước, chất diệt khuẩn đã được định nghĩa trong 1.01, và hong khô 4.02(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không làm vệ sinh các thiết bị tiếp xúc khác - 4.02(3)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Sử dụng lại các thiết bị tiếp xúc dùng một lần - 4.01(3)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không duy trì hoạt động phòng ngừa nhiễm bẩn của kem, sữa đường, da, và phấn - 4.01(4)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không bảo dưỡng các bồn gội đầu hợp vệ sinh - 4.01(5)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không bảo dưỡng khăn, gối đầu - 4.01(6)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không thay đổi chất diệt khuẩn (Barbicide) hàng ngày		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không sử dụng máy khử trùng được phê duyệt hay không sử dụng/ bảo dưỡng máy khử trùng đúng cách -4.03		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Người được cấp giấy phép không băng bó được các vết thương, v.v... 5.06(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Người được cấp phép không sử dụng găng tay bảo vệ với khách hàng bị vết thương hở, v.v... – 4.06(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không thái bỏ đúng cách các vật dụng bằng vải lanh/giấy bị nhiễm bẩn 4.06(3)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Bấm lỗ tai						
Không mang găng tay bảo vệ 4.07(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không rửa sạch vùng da 4.07(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không diệt khuẩn da 4.07(3)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không khử trùng (các) dụng cụ bấm lỗ 4.07(4)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không diệt khuẩn các bề mặt khác tiếp xúc với da 4.07(5)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Tẩy lông bằng sáp						
Không diệt khuẩn da trước khi tẩy lông bằng sáp 4.08(1)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không thái bỏ dụng cụ phết đã dùng 4.08(2); Không thái bỏ dụng cụ tẩy lông bằng sáp & băng đã dùng 4.08(3)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Electrolysis						
Không sử dụng kim đã khử trùng 4.09(1)		\$1000 vi phạm lần đầu	\$1000 + đình chỉ 10 ngày làm việc đối với vi phạm lần hai	Thu hồi giấy phép đối với vi phạm lần ba		
Không mang găng tay dùng một lần 4.09(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không rửa sạch vùng da; Không diệt khuẩn vùng da 4.09(3)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không thái bỏ kim thích hợp 4.09(4)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Cắt sửa móng						
Diệt khuẩn/khử trùng các dụng cụ cắt sửa móng tái sử dụng 4.10(1) (diệt khuẩn); 4.10(3) (khử trùng)			Vi phạm lần đầu \$250	Vi phạm lần hai \$500	Vi phạm lần ba \$1000	
Sử dụng và bảo dưỡng chất diệt khuẩn được phép sử dụng 4.10(2)			Vi phạm lần đầu \$250	Vi phạm lần hai \$500	Vi phạm lần ba \$1000	
Tái sử dụng không đúng cách thiết bị/vật dụng dùng một lần 4.10(4)			Vi phạm lần đầu \$250	Vi phạm lần hai \$500	Vi phạm lần ba \$1000	

CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG MỚI CHO BẢNG TỊCH BIÊN

PHÊ DUYỆT BỞI BAN BẠC NGÀY 4 THÁNG 6, 2007

LƯU Ý: NGOÀI RA CÓ THỂ XEM HỆ THỐNG TỊCH BIÊN CỦA BAN KIỂM TRA HÀNH NGHỀ CẮT TÓC VÀ THẨM MỸ (Mẫu số 2726)

Vi phạm	Cảnh báo từ Quản trị	\$100	>\$100 & <\$250	>\$250 & <\$500	>\$550 & <\$1000	>\$1000
THỦ THUẬT Y TẾ ĐƯỢC ỦY QUYỀN						
Không có sự giám sát đúng cách của bác sĩ 2.025(1)					Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai
Không yết công khai thông tin theo yêu cầu 2.025(2)(a)4, 2.025(2r)(i), 2.025(6)	Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba			
Không tuân thủ yêu cầu CE 2.025(2)(a)5, 2.025(2g), 2.025(2r)(j)			Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba	
Cung cấp các thủ thuật y tế được ủy quyền mà không hoàn thành các yêu cầu đào tạo 2.025(2)(a) (giới thiệu) (loại bỏ lông bằng laze), 2.025(2r)(h) (siêu mài da kỹ thuật số)					Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai
Không có quy trình hướng dẫn nào bằng văn bản 2.025(3)					Tịch biên \$1000 cho vi phạm lần đầu	\$1000 + 10 ngày đình chỉ hành nghề cho vi phạm lần hai
Các quy trình hướng dẫn bằng văn bản không tuân thủ luật 2.025(3)	Vi phạm lần đầu		Vi phạm lần hai		Vi phạm lần ba	
Không cung cấp các kế hoạch nghiên cứu bằng văn bản cho khách hàng hoặc Ban BAC 2.025(4)			Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba	
Sử dụng laze hoặc IPL trên người vị thành niên mà không có người giám hộ						Vi phạm lần đầu + có thể đình chỉ hành nghề.
Không có giám sát toàn thể của bác sĩ 2.025(3), 1.01(7m)						Vi phạm lần đầu + có thể đình chỉ hành nghề.
Thực hiện thủ thuật y tế được ủy quyền bất kể chống chỉ định 2.025(5)						Vi phạm lần đầu + có thể đình chỉ hành nghề.
SIÊU MÀI DA KỸ THUẬT SỐ						
Không sử dụng dụng cụ đủ điều kiện/thích hợp 2.025(2r)(a),(b), (c)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba
Không cung cấp dụng cụ bảo vệ mắt và không mang găng tay 2.025(2r)(d)			Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba	
Cung cấp dịch vụ trong vòng 48 giờ xảy ra bong lớp hóa chất 2.025(2r)(e)			Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba	
Không thực hiện đánh giá trước điều trị 2.025(2r)(f)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba
Không có đồng ý thích hợp 2.025(2r)(g)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba
NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC						
Giám đốc cơ sở không làm việc toàn thời gian 3.02(1)/2.06				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba
Không thuê được giám đốc cơ sở mới trong vòng 90 ngày 2.06(5)/3.02(1)		Cho phép 90 ngày để thuê giám đốc cơ sở mới	Nếu không thuê được giám đốc cơ sở trong vòng 90 ngày, để trình Khiếu nại để thu hồi giấy phép của cơ sở hành nghề			
Sử dụng lược trích không đúng 4.01(8)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba
Không cất giữ dụng cụ tiếp xúc đúng cách 4.02(4)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không diệt khuẩn quần áo giặt là đúng cách 4.02(6)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không bảo dưỡng thiết bị khử trùng/kiểm tra hàng tháng 4.03(2)		Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba		
Không được đào tạo thích hợp trước khi thực hiện tẩy lông bằng sáp-chuyên viên phương pháp điện di hoặc thợ sửa móng 4.08(1), (2)			Vi phạm lần hai	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba	
Không diệt khuẩn đúng cách bồn chặm sóc bàn chân 4.02(1)				Vi phạm lần đầu	Vi phạm lần hai	Vi phạm lần ba

*Có thể tạm đình chỉ đối với vi phạm lần ba trong phần TẤT CẢ các phân loại của bảng

* Quy chế Wisconsin, § 454.15(3) có quy định rằng "mỗi ngày tiếp tục vi phạm sẽ cấu thành một vi phạm riêng."

Chương BC 11
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

BC 11.01 Các yêu cầu về giáo dục thường xuyên để cấp mới giấy phép.

BC 11.02 Các chương trình được phê duyệt cho các giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên.

BC 11.01 Các yêu cầu về giáo dục thường xuyên để cấp mới giấy phép.
(1) Ngoại trừ các quy định trong tiêu mục (3), mọi người được cấp phép đều phải hoàn thành 12 giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên trong khoảng thời gian 2 năm ngay trước ngày cấp mới giấy phép- ngày 31 Tháng 3 của mọi năm lẻ.

(2) 12 giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên phải bao gồm các nội dung sau:
(a) Hai giờ tín chỉ ôn lại các luật quy định người có giấy phép và cơ sở hành nghề.

(b) Bốn giờ tín chỉ đào tạo về an toàn, vệ sinh và kiểm soát nhiễm trùng.

(c) Sáu giờ tín chỉ đào tạo trực tiếp liên quan đến quy định về các dịch vụ được phép thực hiện theo giấy phép hành nghề của người có giấy phép.

(3) (a) Người được cấp phép không cần phải hoàn thành các giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên hai năm một lần sau lần cấp mới giấy phép đầu tiên.

(b) Người được cấp phép đã có giấy phép có hiệu lực từ 30 năm trở lên do bang Wisconsin cấp phải hoàn thành 6 giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên trong khoảng thời gian 2 năm sau ngày cấp mới - 31 Tháng 3 của mọi năm lẻ. Người được cấp phép phải hoàn thành các giờ tín chỉ như quy định trong tiêu mục (2) (a) và (b). (c) ngoại trừ những điều quy định trong đoạn (a), người được cấp phép phải hoàn thành 6 giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên để đủ tiêu chuẩn được cấp mới giấy phép vào ngày 31 Tháng 3 năm 2011. Người được cấp phép hoàn thành các giờ tín chỉ như quy định trong tiêu mục (2) (a) và (b).

(4) Nếu người được cấp phép không hoàn thành yêu cầu về giáo dục thường xuyên trong khoảng thời gian 2 năm, các giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên hoàn thành vào hoặc sau ngày 1 Tháng 4 của bất kỳ năm lẻ nào sẽ được bắt đầu áp dụng cho giai đoạn 2 năm trước đó cho đến khi hoàn thành yêu cầu. Các giờ tín chỉ đó sẽ không áp dụng đối với bất kỳ khoảng thời gian nào khác.

(5) Ban kiểm tra có thể ban hành việc miễn, miễn một phần hoặc hoãn các yêu cầu về giáo dục thường xuyên trong các trường hợp khó khăn.

(6) Một giờ hướng dẫn tương đương với một giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên.

(7) Một giờ dạy tương đương với một giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên. Có thể hoàn thành tối đa 4 giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên bằng giảng dạy trong bất kì khoảng thời gian 2 năm nào.

(8) Người được cấp phép phải có được chứng chỉ hoàn thành từ nhà tổ chức chương trình cho mỗi khóa giáo dục thường xuyên được hoàn thành. Người được cấp phép phải giữ lại các chứng chỉ trong 5 năm và phải nộp lại cho Bộ quy định và Cấp phép để phục vụ cho công tác kiểm tra khi Bộ yêu cầu.

(9) Có thể hoàn thành các giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên bằng hình thức học độc lập hoặc các khóa học trực tuyến được phép theo mục BC

11.02.

Lược sử: CR 09-065: cr. Đăng ký Tháng 3, 2010 Số 651, có hiệu lực ngày 1 tháng 4, 2010.

BC 11.02 Các chương trình được phê duyệt cho các giờ giáo dục thường xuyên. (1) Ngoại trừ các điều khoản quy định trong tiêu mục (3), các chương trình sau đã được ban kiểm tra phê duyệt cho các giờ tín chỉ giáo dục thường xuyên:

(a) Các chương trình do trường đào tạo được bang cấp phép cung cấp.

(b) Các cuộc hội thảo được bang hoặc tổ chức nghề nghiệp quốc gia phê duyệt.

(c) Các chương trình do một giáo viên được bang cấp phép tổ chức.

(d) Các chương trình do ban hoặc Bộ quy định và Cấp phép tổ chức.

(2) Ban kiểm tra có thể phê duyệt những chương trình khác có các lợi ích giáo dục nghề nghiệp quan trọng cho những người được cấp phép do các trường đại học, cao đẳng kỹ thuật, hay công ty phân phối sản phẩm cung cấp.

(3) Ban sẽ phê duyệt các chương trình cho 2 giờ tín chỉ ôn lại các luật quy định những người được cấp phép và các cơ sở hành nghề. Ban kiểm tra sẽ xây dựng một chương trình giảng dạy về luật hai năm một lần và sẽ phê duyệt các chương trình tuân theo chương trình giảng dạy cho giai đoạn hai năm hiện hành.

Lược sử: CR 09-065: cr. Đăng ký Tháng 3, 2010 Số 651, có hiệu lực ngày 1 tháng 4, 2010.97